PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 44/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2012 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-Lân giai đoạn 2012 - 2014

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN- ÚC - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 309 + 310)

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937	11	00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0
2937	12	00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0
2937	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937	21	00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0
2937	22	00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	0	0
2937	23	00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0
2937	29	00	- - Loại khác	0	0	0
2937	50	00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0
2937	90		- Loại khác:			
2937	90	10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0
2937	90	90	- - Loại khác	0	0	0
29.38			**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**			
2938	10	00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	1	1	1
2938	90	00	- Loại khác	1	1	1
29.39			**Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng**			
			- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	11		- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:			
2939	11	10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0
2939	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
2939	19	00	- - Loại khác	0	0	0
2939	20		- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	20	10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0
2939	20	90	- - Loại khác	0	0	0
2939	30	00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Ephedrines và muối của chúng:			
2939	41	00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0
2939	42	00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0
2939	43	00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0
2939	44	00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0
2939	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			-Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	51	00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0
2939	59	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939	61	00	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	0	0	0
2939	62	00	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	0	0	0
2939	63	00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0
2939	69	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
2939	91		- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:			
2939	91	10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2939	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
2939	99		- - Loại khác:			
2939	99	10	- - - Nicotin sulphat	0	0	0
2939	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
2940	00	00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39**	3	3	3
29.41			**Kháng sinh**			
2941	10		- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:			
			- - Amoxicillins và muối của nó:			
2941	10	11	- - - Loại không tiệt trùng	7	5	5
2941	10	19	- - - Loại khác	7	5	5
2941	10	20	- - Ampicillin và các muối của nó	5	5	5
2941	10	90	- - Loại khác	0	0	0
2941	20	00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941	30	00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941	40	00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
2941	50	00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941	90	00	- Loại khác	0	0	0
2942	00	00	**Hợp chất hữu cơ khác**	0	0	0
			Chương 30. Dược phẩm			
30.01			**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3001	20	00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0
3001	90	00	- Loại khác	0	0	0
30.02			**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự**			
3002	10		- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:			
3002	10	10	- - Dung dịch đạm huyết thanh	0	0	0
3002	10	30	- - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học	0	0	0
3002	10	40	- - Bột hemoglobin	0	0	0
3002	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3002	20		- Vắc xin cho người:			
3002	20	10	- - Vắc xin uốn ván	0	0	0
3002	20	20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0
3002	20	90	- - Loại khác	0	0	0
3002	30	00	- Vắc xin thú y	0	0	0
3002	90	00	- Loại khác	0	0	0
30.03			**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3003	10		- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3003	10	10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	7	5	5
3003	10	20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	7	5	5
3003	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3003	20	00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0	0	0
			- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:			
3003	31	00	- - Chứa insulin	0	0	0
3003	39	00	- - Loại khác	0	0	0
3003	40	00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh	0	0	0
3003	90	00	- Loại khác	0	0	0
30.04			**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**			
3004	10		- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
			- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	10	15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	7	5	5
3004	10	16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	10	7	7
3004	10	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	10	21	- - - Dạng mỡ	0	0	0
3004	10	29	- - - Loại khác	0	0	0
3004	20		- Chứa các chất kháng sinh khác:			
3004	20	10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	7	5	5
			- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	20	31	- - - Dạng uống	7	5	5
3004	20	32	- - - Dạng mỡ	7	5	5
3004	20	39	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004	20	71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	7	5	5
3004	20	79	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
3004	20	91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	7	5	5
3004	20	99	- - - Loại khác	7	5	5
			- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất kháng sinh:			
3004	31	00	- - Chứa insulin	0	0	0
3004	32		- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:			
3004	32	10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	5	5	5
3004	32	40	Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	7	5	5
3004	32	90	- - - Loại khác	5	5	5
3004	39	00	- - Loại khác	0	0	0
3004	40		- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:			
3004	40	10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	5	5	5
3004	40	20	- - Chứa quinine hydrochloride hoặc clorua dihydroquinine, dạng tiêm	5	5	5
3004	40	30	- - Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	5	5	5
3004	40	40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0
3004	40	50	- - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống	5	5	5
3004	40	60	- - Chứa theophyline, dạng uống	5	5	5
3004	40	70	- - Chứa atropin sulphat	7	5	5
3004	40	90	- - Loại khác	0	0	0
3004	50		- Các thuốc có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:			
3004	50	10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0
			- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:			
3004	50	21	- - - Dạng uống	5	5	5
3004	50	29	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
3004	50	91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0
3004	50	99	- - - Loại khác	0	0	0
3004	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3004	90	10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0
3004	90	20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0
3004	90	30	- - Thuốc khử trùng	0	0	0
			- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):			
3004	90	41	- - - Có chứa procain hydrochloride	5	5	5
3004	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:			
3004	90	51	- - - Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	10	10	10
3004	90	52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	7	5	5
3004	90	53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	7	5	5
3004	90	54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	7	5	5
3004	90	55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	7	5	5
3004	90	59	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Thuốc chống sốt rét:			
3004	90	61	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5	5	5
3004	90	62	- - - Chứa primaquine	5	5	5
			- - - Loại khác:			
3004	90	63	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5	5	5
3004	90	69	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - Thuốc tẩy giun:			
3004	90	71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	7	5	5
			- - - Loại khác:			
3004	90	72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	7	5	5
3004	90	79	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:			
3004	90	81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0
3004	90	82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0
3004	90	89	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
3004	90	91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	7	5	5
3004	90	92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	5	5	5
3004	90	93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5	5	5
3004	90	94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	10	10	10
3004	90	95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	10	10	10
3004	90	96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	10	10	10
			- - - Loại khác:			
3004	90	98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	10	10	10

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3004	90	99	- - - - Loại khác	7	5	5
30.05			**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**			
3005	10		- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:			
3005	10	10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	7	5	5
3005	10	90	- - Loại khác	7	5	5
3005	90		- Loại khác:			
3005	90	10	- - Băng	7	5	5
3005	90	20	- - Gạc	7	5	5
3005	90	90	- - Loại khác	7	5	5
30.06			**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**			
3006	10		- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:			
3006	10	10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0
3006	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3006	20	00	- Chất thử nhóm máu	0	0	0
3006	30		- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:			
3006	30	10	- - Bari sulphat, dạng uống	7	5	5
3006	30	20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0
3006	30	30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0
3006	30	90	- - Loại khác	0	0	0
3006	40		- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:			
3006	40	10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0
3006	40	20	- - Xi măng gắn xương	0	0	0
3006	50	00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	0	0
3006	60	00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3006	70	00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0
			- Loại khác:			
3006	91	00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	10	10	7
3006	92		- - Phế thải dược phẩm:			
			Chương 31. Phân bón			
31.01			**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**			
			- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:			
3101	00	11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0
3101	00	12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0	0	0
3101	00	19	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
3101	00	91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0
3101	00	92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0
3101	00	99	- - Loại khác	0	0	0
31.02			**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**			
3102	10	00	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0	0	0
			- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:			
3102	21	00	- - Amoni sulphat	0	0	0
3102	29	00	- - Loại khác	0	0	0
3102	30	00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0
3102	40	00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0
3102	50	00	- Natri nitrat	0	0	0
3102	60	00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0
3102	80	00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0
3102	90	00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0
31.03			**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**			
3103	10		- Supephosphat:			
3103	10	10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5	5	5
3103	10	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3103	90		- Loại khác:			
3103	90	10	- - Phân phosphat đã nung	5	5	5
3103	90	90	- - Loại khác	0	0	0
31.04			**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**			
3104	20	00	- Kali clorua	0	0	0
3104	30	00	- Kali sulphat	0	0	0
3104	90	00	- Loại khác	0	0	0
31.05			**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**			
3105	10		- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:			
3105	10	10	- - Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	5	5	5
3105	10	20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	5	5	5
3105	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3105	20	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	3	3	3
3105	30	00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0
3105	40	00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0
			- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:			
3105	51	00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0
3105	59	00	- - Loại khác	0	0	0
3105	60	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	0	0
3105	90	00	- Loại khác	0	0	0
			Chương 32. Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực			
32.01			**Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3201	10	00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0	0	0
3201	20	00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0
3201	90		- Loại khác:			
3201	90	10	- - Gambier	0	0	0
3201	90	90	- - Loại khác	0	0	0
32.02			**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da**			
3202	10	00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0
3202	90	00	- Loại khác	0	0	0
32.03			**Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**			
3203	00	10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	7	5	5
3203	00	90	- Loại khác	0	0	0
32.04			**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
			- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:			
3204	11		- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:			
3204	11	10	- - - Dạng thô	0	0	0
3204	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
3204	12		- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:			
3204	12	10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0
3204	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
3204	13	00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204	14	00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204	15	00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204	16	00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204	17	00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3204	19	00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	0	0	0
3204	20	00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0
3204	90	00	- Loại khác	0	0	0
3205	00	00	**Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	0	0	0
32.06			**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
			- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:			
3206	11		- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:			
3206	11	10	- - - Thuốc màu	0	0	0
3206	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
3206	19		- - Loại khác:			
3206	19	10	- - - Thuốc màu	0	0	0
3206	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
3206	20		- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:			
3206	20	10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom	0	0	0
3206	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Chất màu khác và các chế phẩm khác:			
3206	41		- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:			
3206	41	10	- - - Các chế phẩm	0	0	0
3206	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
3206	42		- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:			
3206	42	10	- - - Các chế phẩm	0	0	0
3206	42	90	- - - Loại khác	0	0	0
3206	49		- - Loại khác:			
3206	49	10	- - - Các chế phẩm	0	0	0
3206	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
3206	50		- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:			
3206	50	10	- - Các chế phẩm	0	0	0
3206	50	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
32.07			**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**			
3207	10	00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	0	0	0
3207	20		- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:			
3207	20	10	- - Phối liệu men kính	0	0	0
3207	20	90	- - Loại khác	0	0	0
3207	30	00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0
3207	40	00	- Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0	0	0
32.08			**Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này**			
3208	10		- Từ polyeste:			
			- - Vecni (kể cả dầu bóng):			
3208	10	11	- - - Dùng trong nha khoa	5	5	5
3208	10	19	- - - Loại khác	10	7	7
3208	10	90	- - Loại khác	7	5	5
3208	20		- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3208	20	40	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	7	5	5
3208	20	70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5	5	5
3208	20	90	- - Loại khác	10	7	7
3208	90		- Loại khác:			
			- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100 oC:			
3208	90	11	- - - Dùng trong nha khoa	5	5	5
3208	90	19	- - - Loại khác	10	7	7
			- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100oC:			
3208	90	21	- - - Loại dùng trong nha khoa	5	5	5
3208	90	29	- - - Loại khác	20	20	15
3208	90	90	- - Loại khác	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
32.09			**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước**			
3209	10		- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3209	10	10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	10	7	7
3209	10	40	- - Sơn cho da thuộc	5	5	5
3209	10	50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	7	5	5
3209	10	90	- - Loại khác	20	20	15
3209	90	00	- Loại khác	10	7	7
32.10			**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**			
3210	00	10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	10	7	7
3210	00	20	- Màu keo	0	0	0
3210	00	30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5	5	5
3210	00	50	- Chất phủ hắc ín polyurethan	20	20	15
			- Loại khác:			
3210	00	91	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	7	5	5
3210	00	99	- - Loại khác	7	5	5
3211	00	00	**Chất làm khô đã điều chế.**	3	3	3
32.12			**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ**			
3212	10	00	- Lá phôi dập	3	3	3
3212	90		- Loại khác:			
			- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):			
3212	90	11	- - - Bột nhão nhôm	3	3	3
3212	90	13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	3	3	3
3212	90	14	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	3	3	3
3212	90	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:			
3212	90	21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3212	90	22	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	3	3	3
3212	90	29	- - - Loại khác	3	3	3
32.13			**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự**			
3213	10	00	- Bộ màu vẽ	5	5	5
3213	90	00	- Loại khác	5	5	5
32.14			**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự**			
3214	10	00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5	5	5
3214	90	00	- Loại khác	5	5	5
32.15			**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**			
			- Mực in:			
3215	11		- - Màu đen:			
3215	11	10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	5	5	5
3215	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
3215	19	00	- - Loại khác	5	5	5
3215	90		- Loại khác:			
3215	90	10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	7	5	5
3215	90	60	- - Mực vẽ và mực viết	5	5	5
3215	90	70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	7	5	5
3215	90	90	- - Loại khác	7	5	5
			Chương 33. Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
33.01			**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**			
			- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			
3301	12	00	- - Của cam	5	5	5
3301	13	00	- - Của chanh	5	5	5
3301	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			
3301	24	00	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	5	5	5
3301	25	00	- - Của cây bạc hà khác	5	5	5
3301	29	00	- - Loại khác	5	5	5
3301	30	00	- Chất tựa nhựa	5	5	5
3301	90		- Loại khác:			
3301	90	10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5	5	5
3301	90	90	- - Loại khác	5	5	5
33.02			**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống**			
3302	10		- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:			
3302	10	10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	7	5	5
3302	10	20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	7	5	5
3302	10	90	- - Loại khác	7	5	5
3302	90	00	- Loại khác	5	5	5
3303	00	00	**Nước hoa và nước thơm**	20	20	15
33.04			**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân**			
3304	10	00	- Chế phẩm trang điểm môi	25	20	15
3304	20	00	- Chế phẩm trang điểm mắt	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3304	30	00	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	20	20	15
			- Loại khác:			
3304	91	00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	25	20	15
3304	99		- - Loại khác:			
3304	99	20	- - - Kem trị mụn trứng cá	10	10	7
3304	99	30	- - - Kem bôi mặt hoặc kem bôi da khác và nước bôi da (lotion)	20	20	15
3304	99	90	- - - Loại khác	20	20	15
33.05			**Chế phẩm dùng cho tóc**			
3305	10		- Dầu gội đầu:			
3305	10	10	- - Có tính chất chống nấm	10	10	7
3305	10	90	- - Loại khác	10	10	7
3305	20	00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	25	20	15
3305	30	00	- Keo xịt tóc	20	20	15
3305	90	00	- Loại khác	20	20	15
33.06			**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ**			
3306	10		- Thuốc đánh răng:			
3306	10	10	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	20	20	15
3306	10	90	- - Loại khác	20	20	15
3306	20	00	- Chỉ nha khoa	20	20	15
3306	90	00	- Loại khác	20	20	15
33.07			**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế**			
3307	10	00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	25	20	15
3307	20	00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	25	20	15
3307	30	00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	25	20	15
			- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:			
3307	41		- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:			
3307	41	10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	25	20	15
3307	41	90	- - - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3307	49		- - Loại khác:			
3307	49	10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	25	20	15
3307	49	90	- - - Loại khác	25	20	15
3307	90		- Loại khác:			
3307	90	10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	25	20	15
3307	90	30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	25	20	15
3307	90	40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	25	20	15
3307	90	50	- - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	25	20	15
3307	90	90	- - Loại khác	25	20	15
			Chương 34. Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao			
34.01			**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**			
			- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:			
3401	11		- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):			
3401	11	10	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	25	20	15
3401	11	20	- - - Xà phòng tắm	25	20	15
3401	11	30	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	25	20	15
3401	11	90	- - - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3401	19		- - Loại khác:			
3401	19	10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	25	20	15
3401	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
3401	20		- Xà phòng ở dạng khác:			
3401	20	20	- - Phôi xà phòng	10	10	7
			- - Loại khác:			
3401	20	91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	25	20	15
3401	20	99	- - - Loại khác	10	10	7
3401	30	00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	25	20	15
34.02			**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**			
			- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:			
3402	11		- - Dạng anion:			
3402	11	10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	7	5	5
3402	11	40	- - - Alkylbenzene đã sulphat hóa	7	5	5
			- - - Loại khác:			
3402	11	91	- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	7	5	5
3402	11	99	- - - - Loại khác	7	5	5
3402	12		- - Dạng cation:			
3402	12	10	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	7	5	5
3402	12	90	- - - Loại khác	7	5	5
3402	13		- - Dạng không phân ly (non - ionic):			
3402	13	10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	7	5	5
3402	13	90	- - - Loại khác	7	5	5
3402	19		- - Loại khác:			
3402	19	10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	7	5	5
3402	19	90	- - - Loại khác	7	5	5
3402	20		- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:			
			- - Dạng lỏng:			
3402	20	11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	7	5	5
3402	20	12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	10	7
3402	20	13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3402	20	19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	10	7
			- - Loại khác:			
3402	20	91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	7	5	5
3402	20	92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	10	7
3402	20	93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	7	5	5
3402	20	99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	10	7
3402	90		- Loại khác:			
			- - Ở dạng lỏng:			
			- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			
3402	90	11	- - - - Chất thấm ướt	7	5	5
3402	90	12	- - - - Loại khác	7	5	5
3402	90	13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	10	7
			- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			
3402	90	14	- - - - Chất thấm ướt	7	5	5
3402	90	15	- - - - Loại khác	7	5	5
3402	90	19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	10	7
			- - Loại khác:			
			- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			
3402	90	91	- - - - Chất thấm ướt	7	5	5
3402	90	92	- - - - Loại khác	7	5	5
3402	90	93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7	5	5
			- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			
3402	90	94	- - - - Chất thấm ướt	7	5	5
3402	90	95	- - - - Loại khác	7	5	5
3402	90	99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
34.03			**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi tum**			
			- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi tum:			
3403	11		- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:			
			- - - Dạng lỏng:			
3403	11	11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5	5	5
3403	11	19	- - - - Loại khác	5	5	5
3403	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
3403	19		- - Loại khác:			
			- - - Ở dạng lỏng:			
3403	19	11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5	5	5
3403	19	12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	5	5
3403	19	19	- - - - Loại khác	10	10	7
3403	19	90	- - - Loại khác	7	5	5
			- Loại khác:			
3403	91		- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:			
			- - - Dạng lỏng:			
3403	91	11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	5	5
3403	91	19	- - - - Loại khác	5	5	5
3403	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
3403	99		- - Loại khác:			
			- - - Dạng lỏng:			
3403	99	11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5	5	5
3403	99	12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5	5	5
3403	99	19	- - - - Loại khác	10	10	7
3403	99	90	- - - Loại khác	7	5	5
34.04			**Sáp nhân tạo và sáp chế biến**			
3404	20	00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	3	3	3
3404	90		- Loại khác:			
3404	90	10	- - Than non ở dạng hóa học	3	3	3
3404	90	90	- - Loại khác	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
34.05			**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04**			
3405	10	00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	20	20	15
3405	20	00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	20	20	15
3405	30	00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	20	20	15
3405	40		- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:			
3405	40	10	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	20	20	15
3405	40	90	- - Loại khác	20	20	15
3405	90		- Loại khác:			
3405	90	10	- - Chất đánh bóng kim loại	10	10	7
3405	90	90	- - Loại khác	20	20	15
3406	00	00	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	20	20	15
34.07			**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**			
3407	00	10	- Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em	5	5	5
3407	00	20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0
3407	00	30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0
			Chương 35. Các chất chưa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
35.01			**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein**			
3501	10	00	- Casein	7	5	5
3501	90		- Loại khác:			
3501	90	10	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	7	5	5
3501	90	20	- - Keo casein	7	5	5
35.02			**Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác**			
			- Anbumin trứng:			
3502	11	00	- - Đã làm khô	7	5	5
3502	19	00	- - Loại khác	7	5	5
3502	20	00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	7	5	5
3502	90	00	- Loại khác	7	5	5
35.03			**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**			
			- Keo:			
3503	00	11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	7	5	5
3503	00	19	- - Loại khác	7	5	5
3503	00	30	- Keo điều chế từ bong bóng cá	7	5	5
			- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:			
3503	00	41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	3	3	3
3503	00	49	- - Loại khác	7	5	5
3504	00	00	**Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	7	5	5
35.05			**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**			
3505	10		- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:			
3505	10	10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	7	5	5
3505	10	90	- - Loại khác	7	5	5
3505	20	00	- Keo	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
35.06			**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg**			
3506	10	00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	10	7	7
			- Loại khác:			
3506	91	00	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	10	7	7
3506	99	00	- - Loại khác	10	7	7
35.07			**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3507	10	00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	3	3	3
3507	90	00	- Loại khác	3	3	3
			Chương 36. Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác			
3605	00	00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.	25	20	15
36.06			**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**			
3606	10	00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm3	20	20	15
3606	90		- Loại khác:			
3606	90	10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	10	10	7
3606	90	20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	10	10	7
3606	90	30	- - Hợp kim fero xeri và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	10	10	7
3606	90	40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	10	10	7
3606	90	90	- - Loại khác	10	10	7
			Chương 37. Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
37.01			**Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**			
3701	10	00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0
3701	20	00	- Phim in ngay	10	10	7
3701	30	00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	5	5	5
			- Loại khác:			
3701	91		- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):			
3701	91	10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	5	5
3701	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
3701	99		- - Loại khác:			
3701	99	10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	5	5
3701	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
37.02			**Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**			
3702	10	00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0
			- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:			
3702	31	00	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	10	10	7
3702	32	00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0
3702	39	00	- - Loại khác	10	10	7
			- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:			
3702	41	00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	0	0	0
3702	42	00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	0	0	0
3702	43	00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0	0	0
3702	44	00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0
			- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):			
3702	52		- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:			
3702	52	20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	52	90	- - - Loại khác	0	0	0
3702	53	00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3702	54		- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:			
3702	54	40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú ý hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	54	90	- - - Loại khác	0	0	0
3702	55		- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:			
3702	55	20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	55	50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702	55	90	- - - Loại khác	10	10	7
3702	56		- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702	56	20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	56	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
3702	96		- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:			
3702	96	10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	96	90	- - - Loại khác	0	0	0
3702	97		- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:			
3702	97	10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	97	90	- - - Loại khác	0	0	0
3702	98		- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702	98	10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0
3702	98	30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	10	10	7
3702	98	90	- - - Loại khác	0	0	0
37.03			**Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**			
3703	10		- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:			
3703	10	10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	10	10	7
3703	10	90	- - Loại khác	10	10	7
3703	20	00	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	10	10	7
3703	90	00	- Loại khác	10	10	7
37.04			**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**			
3704	00	10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp tia X quang	5	5	5
3704	00	90	- Loại khác	10	10	7
37.05			**Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**			
3705	10	00	- Dùng cho in offset	3	3	3
3705	90		- Loại khác:			
3705	90	10	- - Dùng cho chụp tia X quang	5	5	5
3705	90	20	- - Vi phim (microfilm)	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3705	90	90	- - Loại khác	10	10	7
37.06			**Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**			
3706	10		- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:			
3706	10	10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	5	5
3706	10	30	- - Phim tài liệu khác	5	5	5
3706	10	40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	5	5
3706	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3706	90		- Loại khác:			
3706	90	10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	5	5
3706	90	30	- - Phim tài liệu khác	5	5	5
3706	90	40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	5	5
3706	90	90	- - Loại khác	5	5	5
37.07			**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**			
3707	10	00	- Dạng nhũ tương nhạy	3	3	3
3707	90		- Loại khác:			
3707	90	10	- - Vật liệu phát sáng	3	3	3
3707	90	90	- - Loại khác	3	3	3
			Chương 38. Các sản phẩm hóa chất khác			
38.01			**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**			
3801	10	00	- Graphit nhân tạo	3	3	3
3801	20	00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	3	3	3
3801	30	00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3	3	3
3801	90	00	- Loại khác	3	3	3
38.02			**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**			
3802	10	00	- Carbon hoạt tính	1	1	1
3802	90		- Loại khác:			
3802	90	10	- - Bauxit hoạt tính	1	1	1
3802	90	20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	1	1	1
3802	90	90	- - Loại khác	1	1	1

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3803	00	00	**Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế.**	1	1	1
38.04			**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03**			
3804	00	10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	1	1	1
3804	00	90	- Loại khác	1	1	1
38.05			**Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu**			
3805	10	00	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	5	5	5
3805	90	00	- Loại khác	5	5	5
38.06			**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**			
3806	10	00	- Colophan và axit nhựa cây	5	5	5
3806	20	00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5	5	5
3806	30		- Gôm este:			
3806	30	10	- - Dạng khối	5	5	5
3806	30	90	- - Loại khác	5	5	5
3806	90		- Loại khác:			
3806	90	10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5	5	5
3806	90	90	- - Loại khác	5	5	5
3807	00	00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật**	3	3	3
38.08			**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**			
3808	50		- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3808	50	10	- - Thuốc trừ côn trùng	7	5	5
			- - Thuốc diệt nấm:			
3808	50	21	- - - Dạng bình xịt	3	3	3
3808	50	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Thuốc diệt cỏ:			
3808	50	31	- - - Dạng bình xịt	1	1	1
3808	50	39	- - - Loại khác	1	1	1
3808	50	40	- - Thuốc chống nảy mầm	1	1	1
3808	50	50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	1	1	1
3808	50	60	- - Thuốc khử trùng	0	0	0
			- - Loại khác:			
3808	50	91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	1	1	1
3808	50	99	- - - Loại khác	1	1	1
			- Loại khác:			
3808	91		- - Thuốc trừ côn trùng:			
			- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:			
3808	91	11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	7	5	5
3808	91	19	- - - - Loại khác	7	5	5
3808	91	20	- - - Hương vòng chống muỗi	7	5	5
3808	91	30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	7	5	5
			- - - Loại khác:			
			- - - - Dạng bình xịt:			
3808	91	91	- - - - - Có chức năng khử mùi	7	5	5
3808	91	92	- - - - - Loại khác	7	5	5
			- - - - Loại khác:			
3808	91	93	- - - - - Có chức năng khử mùi	10	10	7
3808	91	99	- - - - - Loại khác	10	10	7
3808	92		- - Thuốc diệt nấm:			
			- - - Dạng bình xịt:			
3808	92	11	- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	3	3	3
3808	92	19	- - - - Loại khác	3	3	3
3808	92	90	- - - Loại khác	3	3	3
3808	93		- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:			
			- - - Thuốc diệt cỏ:			
3808	93	11	- - - - Dạng bình xịt	1	1	1
3808	93	19	- - - - Loại khác	1	1	1
3808	93	20	- - - Thuốc chống nảy mầm	1	1	1
3808	93	30	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	1	1	1
3808	94		- - Thuốc khử trùng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3808	94	10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit nhựa than đá và các chất kiềm	0	0	0
3808	94	20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0
3808	94	90	- - - Loại khác	0	0	0
3808	99		- - Loại khác:			
3808	99	10	- - -Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	1	1	1
3808	99	90	- - - Loại khác	1	1	1
38.09			**Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3809	10	00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	1	1	1
			- Loại khác:			
3809	91		- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:			
3809	91	10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	7	5	5
3809	91	90	- - - Loại khác	7	5	5
3809	92	00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	1	1
3809	93	00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	1	1
38.10			**Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**			
3810	10	00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3	3	3
3810	90	00	- Loại khác	3	3	3
38.11			**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**			
			- Chế phẩm chống kích nổ:			
3811	11	00	- - Từ hợp chất chì	1	1	1
3811	19	00	- - Loại khác	1	1	1

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:			
3811	21		- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:			
3811	21	10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	1	1	1
3811	21	90	- - - Loại khác	1	1	1
3811	29	00	- - Loại khác	1	1	1
3811	90		- Loại khác:			
3811	90	10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	1	1	1
3811	90	90	- - Loại khác	1	1	1
38.12			**Chất xúc tác lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**			
3812	10	00	- Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	5	5	5
3812	20	00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	5	5	5
3812	30	00	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	5	5	5
3813	00	00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa**	0	0	0
3814	00	00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	3	3	3
38.15			**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
			- Chất xúc tác có nền:			
3815	11	00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3	3	3
3815	12	00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3	3	3
3815	19	00	- - Loại khác	3	3	3
3815	90	00	- Loại khác	3	3	3
38.16			**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**			
3816	00	10	- Xi măng chịu lửa	7	5	5
3816	00	90	- Loại khác	7	5	5
3817	00	00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	0	0	0
3818	00	00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3819	00	00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum**	3	3	3
3820	00	00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế.**	3	3	3
38.21			**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật**			
3821	00	10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0
3821	00	90	- Loại khác	0	0	0
38.22			**Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận**			
3822	00	10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822	00	20	- Bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822	00	30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	10	10	7
3822	00	90	- Loại khác	0	0	0
38.23			**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**			
			- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:			
3823	11	00	- - Axit stearic	7	5	5
3823	12	00	- - Axit oleic	7	5	5
3823	13	00	- - Axit béo dầu nhựa thông	7	5	5
3823	19		- - Loại khác:			
3823	19	10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	7	5	5
3823	19	90	- - - Loại khác	7	5	5
3823	70		- Cồn béo công nghiệp:			
3823	70	10	- - Dạng sáp	5	5	5
3823	70	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
38.24			**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3824	10	00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0
3824	30	00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0
3824	40	00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	5	5
3824	50	00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	7	5	5
3824	60	00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0
			- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:			
3824	71		- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):			
3824	71	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng ít hơn 70% hoặc các loại dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum tính theo trọng lượng	7	5	5
3824	71	90	- - - Loại khác	7	5	5
3824	72	00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0
3824	73	00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0
3824	74		- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):			
3824	74	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng hoặc của các loại dầu mỏ hoặc của các loại dầu thu được từ các khoáng bitum nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng	7	5	5
3824	74	90	- - - Loại khác	7	5	5
3824	75	00	- - Chứa tetrachloride cacbon	0	0	0
3824	76	00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0
3824	77	00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3824	78	00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0
3824	79	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:			
3824	81	00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0	0	0
3824	82	00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0
3824	83	00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0
3824	90		- Loại khác:			
3824	90	10	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5	5	5
3824	90	30	- - Bột nhão để sao in làm từ gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ: bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0
3824	90	40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0
3824	90	50	- - Dầu acetone	0	0	0
3824	90	60	- - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	20	20	15
3824	90	70	- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	7	5	5
			- - Loại khác:			
3824	90	91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	0	0	0
3824	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
38.26			**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum**			
3826	00	10	- Este metyl dầu dừa (CME)	0	0	0
3826	00	90	- Loại khác	0	0	0
			Chương 39. Plastic và các sản phẩm bằng plastic			
39.01			**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**			
3901	10		- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:			
			- - Dạng lỏng hoặc bột nhão:			
3901	10	12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0
3901	10	19	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Loại khác:			
3901	10	92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0
3901	10	99	- - - Loại khác	0	0	0
3901	20	00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0
3901	30	00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0
3901	90		- Loại khác:			
3901	90	40	- - Dạng phân tán	0	0	0
3901	90	90	- - Loại khác	0	0	0
39.02			**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**			
3902	10		- Polypropylen:			
3902	10	30	- - Dạng phân tán	0	0	0
3902	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3902	20	00	- Polyisobutylene	0	0	0
3902	30		- Copolyme propylen:			
3902	30	30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3902	30	90	- - Loại khác	0	0	0
3902	90		- Loại khác:			
3902	90	10	- - Polypropylene đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0
3902	90	90	- - Loại khác	0	0	0
39.03			**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh**			
			- Polystyren:			
3903	11		- - Loại giãn nở được:			
3903	11	10	- - - Dạng hạt	5	5	5
3903	11	90	- - - Dạng khác	5	5	5
3903	19		- - Loại khác:			
3903	19	10	- - - Dạng phân tán	5	5	5
			- - - Dạng hạt:			
3903	19	21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5
3903	19	29	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
3903	19	91	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5
3903	19	99	- - - - Loại khác	5	5	5
3903	20		- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):			
3903	20	40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	7	5	5
3903	20	50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	7	5	5
3903	20	90	- - Loại khác	5	5	5
3903	30		- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):			
3903	30	40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	7	5	5
3903	30	50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	7	5	5
3903	30	60	- - Dạng hạt	5	5	5
3903	30	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3903	90		- Loại khác:			
3903	90	30	- - Dạng phân tán	7	5	5
			- - Loại khác:			
3903	90	91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5
3903	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
39.04			**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**			
3904	10		- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:			
3904	10	10	- - Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	8	8	8
			- - Loại khác:			
3904	10	91	- - - Dạng hạt	0	0	0
3904	10	92	- - - Dạng bột	0	0	0
3904	10	99	- - - Loại khác	0	0	0
			- Poly (vinyl clorua) khác:			
3904	21		- - Chưa hóa dẻo:			
3904	21	10	- - - Dạng hạt	8	8	8
3904	21	20	- - - Dạng bột	8	8	8
3904	21	90	- - - Loại khác	8	8	8
3904	22		- - Đã hóa dẻo:			
3904	22	10	- - - Dạng phân tán	8	8	8
3904	22	20	- - - Dạng hạt	8	8	8
3904	22	30	- - - Dạng bột	8	8	8
3904	22	90	- - - Loại khác	8	8	8
3904	30		- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:			
3904	30	10	- - Dạng hạt	3	3	3
3904	30	20	- - Dạng bột	3	3	3
3904	30	90	- - Loại khác	3	3	3
3904	40		- Copolyme vinyl clorua khác:			
3904	40	10	- - Dạng hạt	3	3	3
3904	40	20	- - Dạng bột	3	3	3
3904	40	90	- - Loại khác	3	3	3
3904	50		- Polyme vinyliden clorua:			
3904	50	40	- - Dạng phân tán	0	0	0
3904	50	50	- - Dạng hạt	3	3	3
3904	50	60	- - Dạng bột	3	3	3
3904	50	90	- - Loại khác	3	3	3
			- Fluoro-polyme:			
3904	61		- - Polytetrafluoroethylene:			
3904	61	10	- - - Dạng hạt	3	3	3
3904	61	20	- - - Dạng bột	3	3	3
3904	61	90	- - - Loại khác	3	3	3
3904	69		- - Loại khác:			
3904	69	30	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3904	69	40	- - - Dạng hạt	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3904	69	50	- - - Dạng bột	3	3	3
3904	69	90	- - - Loại khác	3	3	3
3904	90		- Loại khác:			
3904	90	30	- - Dạng phân tán	0	0	0
3904	90	40	- - Dạng hạt	3	3	3
3904	90	50	- - Dạng bột	3	3	3
3904	90	90	- - Loại khác	3	3	3
39.05			**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**			
			- Poly (vinyl axetat):			
3905	12	00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	7	5	5
3905	19		- - Loại khác:			
3905	19	10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5	5	5
3905	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Copolyme vinyl axetat:			
3905	21	00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	7	5	5
3905	29	00	- - Loại khác	5	5	5
3905	30		- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:			
3905	30	10	- - Dạng phân tán	5	5	5
3905	30	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
3905	91		- - Copolymers:			
3905	91	10	- - - Dạng phân tán	5	5	5
3905	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
3905	99		- - Loại khác:			
3905	99	10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	7	5	5
3905	99	20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	7	5	5
3905	99	90	- - - Loại khác	7	5	5
39.06			**Polyme acrylic dạng nguyên sinh**			
3906	10		- Poly (metyl methacrylat):			
3906	10	10	- - Dạng phân tán	5	5	5
3906	10	90	- - Loại khác	5	5	5
3906	90		- Loại khác:			
3906	90	20	- - Dạng phân tán	5	5	5
			- - Loại khác:			
3906	90	92	- - - Natri polyacrylat	5	5	5
3906	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
39.07			**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**			
3907	10	00	- Polyaxetal	0	0	0
3907	20		- Polyete khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3907	20	10	- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0
3907	20	90	- - Loại khác	0	0	0
3907	30		- Nhựa epoxit:			
3907	30	20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0
3907	30	30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3907	30	90	- - Loại khác	0	0	0
3907	40	00	- Polycarbonat	0	0	0
3907	50		- Nhựa alkyt:			
3907	50	10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	3	3	3
3907	50	90	- - Loại khác	3	3	3
3907	60		- Poly (etylen terephthalat):			
3907	60	10	- - Dạng phân tán	0	0	0
3907	60	20	- - Dạng hạt	0	0	0
3907	60	90	- - Loại khác	0	0	0
3907	70	00	- Poly (axit lactic)	0	0	0
			- Polyeste khác:			
3907	91		- - Chưa no:			
3907	91	20	- - - Dạng mảnh vỡ	0	0	0
3907	91	30	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0
3907	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
3907	99		- - Loại khác:			
3907	99	40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0
3907	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
39.08			**Polyamit dạng nguyên sinh**			
3908	10		- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:			
3908	10	10	- - Polyamit-6	0	0	0
3908	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3908	90	00	- Loại khác	0	0	0
39.09			**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh**			
3909	10		- Nhựa ure; nhựa thioure:			
3909	10	10	- - Hợp chất dùng để đúc	5	5	5
3909	10	90	- - Loại khác	0	0	0
3909	20		- Nhựa melamin:			
3909	20	10	- - Hợp chất dùng để đúc	5	5	5
3909	20	90	- - Loại khác	0	0	0
3909	30		- Nhựa amino khác:			
3909	30	10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0
			- - Loại khác			
3909	30	91	- - - Nhựa Glyoxal monourein	0	0	0
3909	30	99	- - - Loại khác	0	0	0
3909	40		- Nhựa phenol:			
3909	40	10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3	3	3
3909	40	90	- - Loại khác	3	3	3
3909	50	00	- Polyurethan	0	0	0
39.10			**Silicon dạng nguyên sinh**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3910	00	20	- Dạng phân tán hoặc dạng hoà tan	0	0	0
3910	00	90	- Loại khác	0	0	0
39.11			**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
3911	10	00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0
3911	90	00	- Loại khác	0	0	0
39.12			**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
			- Axetat xenlulo:			
3912	11	00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0
3912	12	00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0
3912	20		- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):			
			- - Chưa hóa dẻo:			
3912	20	11	- - - Nitroxelulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0
3912	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
3912	20	20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0
			- Ete xenlulo:			
3912	31	00	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	0	0	0
3912	39	00	- - Loại khác	0	0	0
3912	90		- Loại khác:			
3912	90	20	- - Dạng hạt	0	0	0
3912	90	90	- - Loại khác	0	0	0
39.13			**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
3913	10	00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0
3913	90		- Loại khác:			
3913	90	10	- - Protein đã được làm rắn	0	0	0
3913	90	20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0
3913	90	30	- - Polymer từ tinh bột	0	0	0
3913	90	90	- - Loại khác	0	0	0
3914	00	00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	0	0	0
39.15			**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**			
3915	10		- Từ polyme etylen:			
3915	10	10	- - Dạng xốp, không cứng	7	5	5
3915	10	90	- - Loại khác	7	5	5
3915	20		- Từ Polyme styren:			
3915	20	10	- - Dạng xốp, không cứng	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3915	20	90	- - Loại khác	7	5	5
3915	30		- Từ polyme vinyl clorua:			
3915	30	10	- - Dạng xốp, không cứng	7	5	5
3915	30	90	- - Loại khác	7	5	5
3915	90	00	- Từ plastic khác	7	5	5
39.16			**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**			
3916	10		- Từ polyme etylen:			
3916	10	10	- - Sợi monofilament	5	5	5
3916	10	20	- - Dạng thanh, que và hình	7	5	5
3916	20		- Từ polyme vinyl clorua:			
3916	20	10	- - Sợi monofilament	5	5	5
3916	20	20	- - Dạng thanh, que và hình	7	5	5
3916	90		- Từ plastic khác:			
			- - Từ protein đã được làm rắn:			
3916	90	41	- - - Sợi monofilament	5	5	5
3916	90	49	- - - Loại khác	5	5	5
3916	90	50	- - Từ sợi lưu hóa	5	5	5
3916	90	60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	5	5
			- - Loại khác:			
3916	90	91	- - - Sợi monofilament	5	5	5
3916	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
39.17			**Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)**			
3917	10		- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:			
3917	10	10	- - Từ protein đã được làm rắn	7	5	5
3917	10	90	- - Loại khác	7	5	5
			- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:			
3917	21	00	- - Bằng polyme etylen	10	10	7
3917	22	00	- - Bằng polyme propylen	10	10	7
3917	23	00	- - Bằng polyme vinyl clorua	10	10	7
3917	29	00	- - Bằng plastic khác	10	10	7
			- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:			
3917	31	00	- - Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	10	10	7
3917	32		- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:			
3917	32	10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	7	5	5
3917	32	90	- - - Loại khác	10	10	7
3917	33	00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	10	10	7
3917	39	00	- - Loại khác	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3917	40	00	- Các phụ kiện	10	10	7
39.18			**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**			
3918	10		- Từ polyme vinyl clorua:			
			- - Tấm trải sàn:			
3918	10	11	- - - Dạng tấm rời để ghép	25	20	15
3918	10	19	- - - Loại khác	25	20	15
3918	10	90	- - Loại khác	25	20	15
3918	90		- Từ plastic khác:			
			- - Tấm trải sàn:			
3918	90	11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	25	20	15
3918	90	13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	25	20	15
3918	90	14	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	25	20	15
3918	90	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
3918	90	91	- - - Bằng polyetylen	25	20	15
3918	90	92	- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	25	20	15
3918	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
39.19			**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**			
3919	10		- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:			
3919	10	10	- - Bằng polyme vinyl clorua	10	10	7
3919	10	20	- - Bằng polyetylen	10	10	7
3919	10	90	- - Loại khác	10	10	7
3919	90		- Loại khác:			
3919	90	10	- - Bằng polyme vinyl clorua	10	7	7
3919	90	20	- - Bằng protein đã được làm rắn	10	7	7
3919	90	90	- - Loại khác	10	7	7
39.20			**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**			
3920	10	00	- Từ polyme etylen	7	5	5
3920	20		- Từ polyme propylen:			
3920	20	10	- - Màng propylen định hướng hai chiều (BOPP)	5	5	5
3920	20	90	- - Loại khác	5	5	5
3920	30		- Từ polyme styren:			
3920	30	10	- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	7	5	5
3920	30	20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	7	5	5
3920	30	90	- - Loại khác	7	5	5
			- Từ polyme vinyl clorua:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3920	43	00	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	10	10	7
3920	49	00	- - Loại khác	7	5	5
			- Từ polyme acrylic:			
3920	51	00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	7	5	5
3920	59	00	- - Loại khác	7	5	5
			- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:			
3920	61		- - Từ polycarbonat:			
3920	61	10	- - - Dạng tấm và phiến	7	5	5
3920	61	90	- - - Loại khác	7	5	5
3920	62	00	- - Từ poly (etylen terephtalat)	5	5	5
3920	63	00	- - Từ polyeste chưa no	7	5	5
3920	69	00	- - Từ polyeste khác	7	5	5
			- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:			
3920	71		- - Từ xelulo tái sinh:			
3920	71	10	- - - Màng xenlophan	5	5	5
3920	71	90	- - - Loại khác	7	5	5
3920	73	00	- - Từ xelulo axetat	7	5	5
3920	79		- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:			
3920	79	10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	7	5	5
3920	79	90	- - - Loại khác	7	5	5
			- Từ plastic khác:			
3920	91		- - Từ poly (vinyl butyral):			
3920	91	10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày từ 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	7	5	5
3920	91	90	- - - Loại khác	7	5	5
3920	92		- - Từ polyamit:			
3920	92	10	- - - Từ polyamit-6	7	5	5
3920	92	90	- - - Loại khác	7	5	5
3920	93	00	- - Từ nhựa amino	7	5	5
3920	94		- - Từ nhựa phenol:			
3920	94	10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	7	5	5
3920	94	90	- - - Loại khác	7	5	5
3920	99		- - Từ plastic khác:			
3920	99	10	- - - Từ protein đã được làm rắn hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7	5	5
3920	99	90	- - - Loại khác	7	5	5
39.21			**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic**			
			- Loại xốp:			
3921	11		- - Từ polyme styren:			
3921	11	20	- - - Loại cứng	7	5	5
3921	11	90	- - - Loại khác	7	5	5
3921	12	00	- - Từ polyme vinyl clorua	7	5	5
3921	13		- - Từ polyurethan:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3921	13	10	- - - Loại cứng	7	5	5
3921	13	90	- - - Loại khác	7	5	5
3921	14		- - Từ xelulo tái sinh:			
3921	14	20	- - - Loại cứng	7	5	5
3921	14	90	- - - Loại khác	7	5	5
3921	19		- - Từ plastic khác:			
3921	19	20	- - - Loại cứng	7	5	5
3921	19	90	- - - Loại khác	7	5	5
3921	90		- Loại khác:			
3921	90	10	- - Từ sợi lưu hóa	7	5	5
3921	90	20	- - Từ protein đã được làm rắn	7	5	5
3921	90	30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7	5	5
3921	90	90	- - Loại khác	7	5	5
39.22			**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**			
3922	10		- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:			
3922	10	10	- - Bồn tắm	25	20	15
3922	10	90	- - Loại khác	25	20	15
3922	20	00	- Bệ và nắp xí bệt	25	20	15
3922	90		- Loại khác:			
			- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:			
3922	90	11	- - - Bộ phận của bình xả nước	25	20	15
3922	90	12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	25	20	15
3922	90	19	- - - Loại khác	25	20	15
3922	90	90	- - Loại khác	25	20	15
39.23			**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic**			
3923	10		- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:			
3923	10	10	- - Hộp đựng phim, băng từ hoặc đĩa quang	10	10	7
3923	10	90	- - Loại khác	10	10	7
			- Bao và túi (kể cả loại hình nón):			
3923	21		- - Từ polyme etylen:			
			- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):			
3923	21	11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, kết hợp với nắp đệm kín	20	20	15
3923	21	19	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Loại khác:			
3923	21	91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	20	20	15
3923	21	99	- - - - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3923	29		- - Từ plastic khác:			
3923	29	10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	20	20	15
3923	29	90	- - - Loại khác	20	20	15
3923	30		- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:			
3923	30	20	- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	20	20	15
3923	30	90	- - Loại khác	20	20	15
3923	40		- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:			
3923	40	10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	5	5	5
3923	40	90	- - Loại khác	5	5	5
3923	50	00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	20	20	15
3923	90		- Loại khác:			
3923	90	10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	10	7	7
3923	90	90	- - Loại khác	20	20	15
39.24			**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic**			
3924	10	00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	25	20	15
3924	90		- Loại khác:			
3924	90	10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	25	20	15
3924	90	90	- - Loại khác	25	20	15
39.25			**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3925	10	00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	25	20	15
3925	20	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	25	20	15
3925	30	00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	25	20	15
3925	90	00	- Loại khác	25	20	15
39.26			**Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**			
3926	10	00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	25	20	15
3926	20		- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):			
3926	20	60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hoá, phóng xạ hoặc lửa	10	10	7
3926	20	90	- - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
3926	30	00	- Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	25	20	15
3926	40	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	25	20	15
3926	90		- Loại khác:			
3926	90	10	- - Phao cho lưới đánh cá	20	20	15
3926	90	20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, các bộ phận của chúng	20	20	15
			- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:			
3926	90	32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	10	10	7
3926	90	39	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:			
3926	90	41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5	5	5
3926	90	42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	10	10	7
3926	90	44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	10	10	7
3926	90	49	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:			
3926	90	53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	10	10	7
3926	90	55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	10	10	7
3926	90	59	- - - Loại khác	10	10	7
3926	90	60	- - Để chăm sóc gia cầm	20	20	15
3926	90	70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	20	20	15
			- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giầy:			
3926	90	81	- - - Phom giầy	20	20	15
3926	90	82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	20	20	15
3926	90	89	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Loại khác:			
3926	90	91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	20	20	15
3926	90	92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	20	20	15
3926	90	99	- - - Loại khác	20	20	15
			Chương 40. Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
40.01			**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**			
4001	10		- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:			
			- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4001	10	11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3	3	3
4001	10	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001	10	21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3	3	3
4001	10	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- Cao su tự nhiên ở dạng khác:			
4001	21		- - Tấm cao su xông khói:			
4001	21	10	- - - RSS hạng 1	3	3	3
4001	21	20	- - - RSS hạng 2	3	3	3
4001	21	30	- - - RSS hạng 3	3	3	3
4001	21	40	- - - RSS hạng 4	3	3	3
4001	21	50	- - - RSS hạng 5	3	3	3
4001	21	90	- - - Loại khác	3	3	3
4001	22		- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):			
4001	22	10	- - - TSNR 10	3	3	3
4001	22	20	- - - TSNR 20	3	3	3
4001	22	30	- - - TSNR L	3	3	3
4001	22	40	- - - TSNR CV	3	3	3
4001	22	50	- - - TSNR GP	3	3	3
4001	22	90	- - - Loại khác	3	3	3
4001	29		- - Loại khác:			
4001	29	10	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	3	3	3
4001	29	20	- - - Crếp từ mủ cao su	3	3	3
4001	29	30	- - - Crếp làm đế giầy	3	3	3
4001	29	40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	3	3	3
4001	29	50	- - - Crếp loại khác	3	3	3
4001	29	60	- - - Cao su chế biến cao cấp	3	3	3
4001	29	70	- - - Váng cao su	3	3	3
4001	29	80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3	3	3
			- - - Loại khác:			
4001	29	91	- - - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4001	29	99	- - - - Loại khác	3	3	3
4001	30		- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:			
			- - Jelutong:			
4001	30	11	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4001	30	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Loại khác:			
4001	30	91	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4001	30	99	- - - Loại khác	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
40.02			**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**			
			- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):			
4002	11	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3
4002	19		- - Loại khác:			
4002	19	10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	3	3
4002	19	90	- - - Loại khác	3	3	3
4002	20		- Cao su butadien (BR):			
4002	20	10	- - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4002	20	90	- - Loại khác	3	3	3
			- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):			
4002	31		- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):			
4002	31	10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	3	3
4002	31	90	- - - Loại khác	3	3	3
4002	39		- - Loại khác:			
4002	39	10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	3	3
4002	39	90	- - - Loại khác	3	3	3
			- Cao su clopren (clobutadien) (CR):			
4002	41	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3
4002	49		- - Loại khác:			
4002	49	10	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4002	49	90	- - - Loại khác	3	3	3
			- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			
4002	51	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3
4002	59		- - Loại khác:			
4002	59	10	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4002	59	90	- - - Loại khác	3	3	3
4002	60		- Cao su isopren (IR):			
4002	60	10	- - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4002	60	90	- - Loại khác	3	3	3
4002	70		- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):			
4002	70	10	- - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4002	70	90	- - Loại khác	3	3	3
4002	80		- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4002	80	10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	3	3	3
4002	80	90	- - Loại khác	3	3	3
			- Loại khác:			
4002	91	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3
4002	99		- - Loại khác:			
4002	99	20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	3	3
4002	99	90	- - - Loại khác	3	3	3
4003	00	00	**Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	3	3	3
4004	00	00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	3	3	3
40.05			**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**			
4005	10		- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:			
4005	10	10	- - Của keo tự nhiên	5	5	5
4005	10	90	- - Loại khác	5	5	5
4005	20	00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5	5	5
			- Loại khác:			
4005	91		- - Dạng tấm, lá và dải:			
4005	91	10	- - - Của keo tự nhiên	5	5	5
4005	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
4005	99		- - Loại khác:			
4005	99	10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5	5	5
4005	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
40.06			**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa**			
4006	10	00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	3	3	3
4006	90		- Loại khác:			
4006	90	10	- - Của keo tự nhiên	3	3	3
4006	90	90	- - Loại khác	3	3	3
4007	00	00	**Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa**	3	3	3
40.08			**Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng**			
			- Từ cao su xốp:			
4008	11		- - Dạng tấm, lá và dải:			
4008	11	10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3	3	3
4008	11	20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3	3	3
4008	11	90	- - - Loại khác	3	3	3
4008	19	00	- - Loại khác	3	3	3
			- Từ cao su không xốp:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4008	21		- - Dạng tấm, lá và dải:			
4008	21	10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải	3	3	3
4008	21	20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3	3	3
4008	21	90	- - - Loại khác	3	3	3
4008	29	00	- - Loại khác	3	3	3
40.09			**Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**			
			- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			
4009	11	00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3	3	3
4009	12		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	12	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009	12	90	- - - Loại khác	3	3	3
			- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:			
4009	21		- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	21	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009	21	90	- - - Loại khác	3	3	3
4009	22		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	22	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009	22	90	- - - Loại khác	3	3	3
			- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:			
4009	31		- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	31	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
			- - - Loại khác:			
4009	31	91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	3	3
4009	31	99	- - - - Loại khác	3	3	3
4009	32		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	32	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009	32	90	- - - Loại khác	3	3	3
			- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:			
4009	41	00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3	3	3
4009	42		- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009	42	10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009	42	90	- - - Loại khác	3	3	3
40.10			**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**			
			- Băng tải hoặc đai tải:			
4010	11	00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	3	3	3
4010	12	00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	3	3	3
4010	19	00	- - Loại khác	3	3	3
			- Băng truyền hoặc đai truyền:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4010	31	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	10	7	7
4010	32	00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	10	7	7
4010	33	00	- - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	10	7	7
4010	34	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	10	7	7
4010	35	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	3	3	3
4010	36	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	3	3	3
4010	39	00	- - Loại khác	3	3	3
40.11			**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**			
4011	10	00	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	40	40	40
4011	20		- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4011	20	10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	40	40	40
4011	20	90	- - Loại khác	10	10	10
4011	30	00	- Loại dùng cho máy bay	5	5	5
4011	40	00	- Loại dùng cho xe môtô	50	50	40
4011	50	00	- Loại dùng cho xe đạp	50	50	40
			- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:			
4011	61		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011	61	10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	10	7
4011	61	90	- - - Loại khác	10	10	7
4011	62		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011	62	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10	10	7
4011	62	90	- - - Loại khác	10	10	7
4011	63		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4011	63	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10	10	7
4011	63	90	- - - Loại khác	10	10	7
4011	69	00	- - Loại khác	10	10	7
			- Loại khác:			
4011	92		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011	92	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	10	10	7
4011	92	90	- - - Loại khác	10	10	7
4011	93		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011	93	10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10	10	7
4011	93	90	- - - Loại khác	10	10	7
4011	94		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:			
4011	94	10	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	10	7
4011	94	20	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10	10	7
4011	94	90	- - - Loại khác	10	10	7
4011	99		- - Loại khác:			
4011	99	10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	10	10	7
4011	99	20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	10	7
4011	99	30	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	7	5	5
4011	99	90	- - - Loại khác	7	5	5
40.13			**Săm các loại, bằng cao su**			
4013	10		- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
			- - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):			
4013	10	11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	40	40	40
4013	10	19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10
			- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
4013	10	21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	40	40	40
4013	10	29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10
4013	20	00	- Loại dùng cho xe đạp	50	50	40

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4013	90		- Loại khác:			
			- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
4013	90	11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30
4013	90	19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5
4013	90	20	- - Loại dùng cho xe môtô	50	50	40
			- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			
4013	90	31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30
4013	90	39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5
4013	90	40	- - Loại dùng cho máy bay	5	5	5
			- - Loại khác:			
4013	90	91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30
4013	90	99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5
40.14			**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng**			
4014	10	00	- Bao tránh thai	7	5	5
4014	90		- Loại khác:			
4014	90	10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3	3	3
4014	90	40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	3	3	3
4014	90	90	- - Loại khác	3	3	3
40.15			**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
			- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:			
4015	11	00	- - Dùng trong phẫu thuật	10	10	7
4015	19	00	- - Loại khác	10	10	7
4015	90		- Loại khác:			
4015	90	10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	5	5	5
4015	90	20	- - Trang phục lặn	5	5	5
4015	90	90	- - Loại khác	5	5	5
40.16			**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
4016	10		- Bằng cao su xốp:			
4016	10	10	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	10	10	7
4016	10	20	- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4016	10	90	- - Loại khác	10	10	7
			- Loại khác:			
4016	91		- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:			
4016	91	10	- - - Tấm đệm	25	20	15
4016	91	20	- - -Dạng miếng ghép với nhau	25	20	15
4016	91	90	- - - Loại khác	25	20	15
4016	92		- - Tẩy:			
4016	92	10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	10	10	7
4016	92	90	- - - Loại khác	10	10	7
4016	93		- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:			
4016	93	10	- - - Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện	3	3	3
4016	93	20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	3	3
4016	93	90	- - - Loại khác	3	3	3
4016	94	00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5	5	5
4016	95	00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5	5	5
4016	99		- - Loại khác:			
			- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4016	99	13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	20	20	15
4016	99	14	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	20	20	15
4016	99	15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	7	5	5
4016	99	16	- - - - Chắn bùn xe đạp	25	20	15
4016	99	17	- - - - Bộ phận của xe đạp	25	20	15
4016	99	18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	25	20	15
4016	99	19	- - - - Loại khác	5	5	5
4016	99	20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5	5	5
4016	99	30	- - - Dải cao su	5	5	5
4016	99	40	- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	10	10	7
			- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:			
4016	99	51	- - - - Trục lăn cao su	3	3	3
4016	99	52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	3	3	3
4016	99	53	- - - - Nắp chụp cách điện	3	3	3
4016	99	54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	5	5	5
4016	99	59	- - - - Loại khác	3	3	3
4016	99	60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4016	99	70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5	5	5
			- - - Loại khác:			
4016	99	91	- - - - Khăn trải bàn	10	10	7
4016	99	99	- - - - Loại khác	10	10	7
40.17			**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**			
4017	00	10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường, lát sàn	7	5	5
4017	00	20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	7	5	5
4017	00	90	- Loại khác	7	5	5
			Chương 41. Da sống (trừ da lông) và da thuộc			
41.01			**Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**			
4101	20		- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:			
4101	20	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101	20	90	- - Loại khác	0	0	0
4101	50		- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:			
4101	50	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101	50	90	- - Loại khác	0	0	0
4101	90		- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:			
4101	90	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101	90	90	- - Loại khác	0	0	0
41.02			**Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**			
4102	10	00	- Loại còn lông	0	0	0
			- Loại không còn lông:			
4102	21	00	- - Đã được axít hoá	0	0	0
4102	29		- - Loại khác:			
4102	29	10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4102	29	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
41.03			**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**			
4103	20		- Của loài bò sát:			
4103	20	10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4103	20	90	- - Loại khác	0	0	0
4103	30	00	- Của lợn	0	0	0
4103	90	00	- Loại khác	0	0	0
41.04			**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
			- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):			
4104	11	00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	3	3	3
4104	19	00	- - Loại khác	3	3	3
			- Ở dạng khô (mộc):			
4104	41	00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5	5	5
4104	49	00	- - Loại khác	5	5	5
41.05			**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
4105	10	00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	3	3
4105	30	00	- Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
41.06			**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
			- Của dê:			
4106	21	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	3	3
4106	22	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
			- Của lợn:			
4106	31	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	3	3
4106	32	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
4106	40		- Của loài bò sát:			
4106	40	10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	3	3
4106	40	20	- - Ở dạng khô (mộc)	3	3	3
			- Loại khác:			
4106	91	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	3	3
4106	92	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
41.07			**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**			
			- Da nguyên con:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4107	11	00	- - Da cật, chưa xẻ	7	5	5
4107	12	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	7	5	5
4107	19	00	- - Loại khác	7	5	5
			- Loại khác, kể cả nửa con:			
4107	91	00	- - Da cật, chưa xẻ	7	5	5
4107	92	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	7	5	5
4107	99	00	- - Loại khác	7	5	5
4112	00	00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	7	5	5
41.13			**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**			
4113	10	00	- Của dê	7	5	5
4113	20	00	- Của lợn	7	5	5
4113	30	00	- Của loài bò sát	7	5	5
4113	90	00	- Loại khác	7	5	5
41.14			**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ**			
4114	10	00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5	5	5
4114	20	00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	5	5	5
41.15			**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**			
4115	10	00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5	5	5
4115	20	00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5	5	5
			Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4201	00	00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	20	20	15
42.02			**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**			
			- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:			
4202	11	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	25	20	15
4202	12		- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
			- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh:			
4202	12	11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25	20	15
4202	12	19	- - - - Loại khác	25	20	15
			- - - Loại khác:			
4202	12	91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25	20	15
4202	12	99	- - - - Loại khác	25	20	15
4202	19		- - Loại khác:			
4202	19	20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	25	20	15
4202	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			
4202	21	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	25	20	15
4202	22	00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	25	20	15
4202	29	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:			
4202	31	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	25	20	15
4202	32	00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	25	20	15
4202	39		- - Loại khác:			
4202	39	10	- - - Bằng đồng	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4202	39	20	- - - Bằng ni-ken	25	20	15
4202	39	30	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	25	20	15
4202	39	90	- - - Loại khác	25	20	15
			- Loại khác:			
4202	91		- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:			
			- - - Túi đựng đồ thể thao:			
4202	91	11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	25	20	15
4202	91	19	- - - - Loại khác	25	20	15
4202	91	90	- - - Loại khác	25	20	15
4202	92		- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
4202	92	10	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	25	20	15
4202	92	20	- - - Túi đựng đồ Bowling	25	20	15
4202	92	90	- - - Loại khác	25	20	15
4202	99		- - Loại khác:			
4202	99	10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	25	20	15
4202	99	20	- - - Bằng đồng	25	20	15
4202	99	30	- - - Bằng ni-ken	25	20	15
4202	99	40	- - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	25	20	15
4202	99	90	- - - Loại khác	25	20	15
42.03			**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp**			
4203	10	00	- Hàng may mặc	25	20	15
			- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:			
4203	21	00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	10	10	7
4203	29		- - Găng tay khác:			
4203	29	10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	25	20	15
4203	29	90	- - - Loại khác	25	20	15
4203	30	00	- Thắt lưng và dây đeo súng	25	20	15
4203	40	00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	25	20	15
42.05			**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp**			
4205	00	10	- Dây buộc giầy; tấm lót	10	10	7
4205	00	20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	10	10	7
4205	00	30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	10	10	7
4205	00	40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0
4205	00	90	- Loại khác	10	10	7
42.06			**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4206	00	10	- Hộp đựng thuốc lá	0	0	0
4206	00	90	- Loại khác	0	0	0
			Chương 43. Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			
43.01			**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**			
4301	10	00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	30	00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	60	00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	80	00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301	90	00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	0	0	0
43.02			**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**			
			- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:			
4302	11	00	- - Của loài chồn vizon	0	0	0
4302	19	00	- - Loại khác	0	0	0
4302	20	00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0
4302	30	00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0
43.03			**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**			
4303	10	00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	25	20	15
4303	90		- Loại khác:			
4303	90	20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25	20	15
4303	90	90	- - Loại khác	25	20	15
43.04			**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**			
4304	00	10	- Da lông nhân tạo	20	20	15
4304	00	20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25	20	15
			- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4304	00	91	- - Túi thể thao	25	20	15
4304	00	99	- - Loại khác	25	20	15
			Chương 44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ			
44.01			**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự**			
4401	10	00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5	5	5
			- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:			
4401	21	00	- - Từ cây lá kim	5	5	5
4401	22	00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	5	5	5
			- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:			
4401	31	00	- - Viên gỗ	5	5	5
4401	39	00	- - Loại khác	5	5	5
44.02			**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**			
4402	10	00	- Của tre	5	5	5
4402	90		- Loại khác:			
4402	90	10	- - Than gáo dừa	5	5	5
4402	90	90	- - Loại khác	5	5	5
44.03			**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**			
4403	10		- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:			
4403	10	10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	10	90	- - Loại khác	0	0	0
4403	20		- Loại khác, thuộc cây lá kim:			
4403	20	10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4403	41		- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
4403	41	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
4403	49		- - Loại khác:			
4403	49	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
4403	91		- - Gỗ sồi (Quercus spp.):			
4403	91	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4403	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
4403	92		- - Gỗ sồi (Fagus spp):			
4403	92	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
4403	99		- - Loại khác:			
4403	99	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
44.04			**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự**			
4404	10	00	- Từ cây lá kim	3	3	3
4404	20		- Từ cây không thuộc loại lá kim:			
4404	20	10	- - Nan gỗ (Chipwood)	3	3	3
4404	20	90	- - Loại khác	3	3	3
44.05			**Sợi gỗ; bột gỗ**			
4405	00	10	- Sợi gỗ	1	1	1
4405	00	20	- Bột gỗ	1	1	1
44.06			**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**			
4406	10	00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0	0	0
4406	90	00	- Loại khác	0	0	0
44.07			**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm**			
4407	10	00	- Gỗ từ cây lá kim	0	0	0
			- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4407	21		- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):			
4407	21	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	22		- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:			
4407	22	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	22	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	25		- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
			- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:			
4407	25	11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	25	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Meranti Bakau:			
4407	25	21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	25	29	- - - - Loại khác	0	0	0
4407	26		- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4407	26	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	26	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	27		- - Gỗ Sapelli:			
4407	27	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	27	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	28		- - Gỗ Iroko:			
4407	28	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	28	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	29		- - Loại khác:			
			- - - Gỗ Jelutong (Dyera spp.):			
4407	29	11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Kapur (Dryobalanops spp.):			
4407	29	21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	29	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.):			
4407	29	31	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	39	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Keruing (Dipterocarpus spp.):			
4407	29	41	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	49	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Ramin (Gonystylus spp.):			
4407	29	51	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	59	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Tếch (Tectong spp.):			
4407	29	61	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	69	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Balau (Shorea spp.):			
4407	29	71	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	79	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Gỗ Mengkulang (Heritiera spp.):			
4407	29	81	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	89	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
4407	29	91	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	92	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác	0	0	0
4407	29	93	- - - - Loại khác, đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	29	99	- - - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
4407	91		- - Gỗ sồi (Quercus spp.):			
4407	91	10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	92		- - Gỗ sồi (Fagus spp.):			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4407	92	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	93		- - Gỗ thích (Acer spp.):			
4407	93	10	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	0	0	0
4407	93	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	94		- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):			
4407	94	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	94	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	95		- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):			
4407	95	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	95	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	99		- - Loại khác:			
4407	99	10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0
4407	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
44.08			**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**			
4408	10		- Gỗ từ cây lá kim:			
4408	10	10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	0	0	0
4408	10	30	- - Ván lạng làm lớp mặt	0	0	0
4408	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4408	31	00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	0	0	0
4408	39		- - Loại khác:			
4408	39	10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	0	0	0
4408	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
4408	90	00	- Loại khác	0	0	0
44.09			**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu**			
4409	10	00	- Gỗ từ cây lá kim	3	3	3
			- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:			
4409	21	00	- - Từ tre	3	3	3
4409	29	00	- - Loại khác	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
44.10			**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác**			
			- Bằng gỗ:			
4410	11	00	- - Ván dăm	7	5	5
4410	12	00	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	7	5	5
4410	19	00	- - Loại khác	7	5	5
4410	90	00	- Loại khác	7	5	5
44.11			**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**			
			- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):			
4411	12	00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	7	5	5
4411	13	00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	7	5	5
4411	14	00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	7	5	5
			- Loại khác:			
4411	92	00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm3	7	5	5
4411	93	00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm3 nhưng không quá 0,8 g/cm3	7	5	5
4411	94	00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm3	7	5	5
44.12			**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự**			
4412	10	00	- Từ tre	7	5	5
			- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:			
4412	31	00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	7	5	5
4412	32	00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	7	5	5
4412	39	00	- - Loại khác	7	5	5
			- Loại khác:			
4412	94	00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	7	5	5
4412	99	00	- - Loại khác	7	5	5
4413	00	00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình**	3	3	3
4414	00	00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	25	20	15
44.15			**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4415	10	00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	20	20	15
4415	20	00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	20	20	15
44.16			**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**			
4416	00	10	- Tấm ván cong	20	20	15
4416	00	90	- Loại khác	20	20	15
44.17			**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ**			
4417	00	10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giầy, ủng	10	10	7
4417	00	90	- Loại khác	10	10	7
44.18			**Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép**			
4418	10	00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5	5	5
4418	20	00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5	5	5
4418	40	00	- Ván cốp pha xây dựng	5	5	5
4418	50	00	- Ván lợp	5	5	5
4418	60	00	- Cột trụ và xà, rầm	5	5	5
			- Panen lát sàn đã lắp ghép:			
4418	71	00	- - Cho sàn đã khảm	5	5	5
4418	72	00	- - Loại khác, nhiều lớp	5	5	5
4418	79	00	- - Loại khác	5	5	5
4418	90		- Loại khác:			
4418	90	10	- - Panen có lõi xốp	5	5	5
4418	90	90	- - Loại khác	5	5	5
4419	00	00	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**	25	20	15
44.20			**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94**			
4420	10	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	25	20	15
4420	90		- Loại khác:			
4420	90	10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	25	20	15
4420	90	90	- - Loại khác	25	20	15
44.21			**Các sản phẩm bằng gỗ khác**			
4421	10	00	- Mắc treo quần áo	25	20	15
4421	90		- Loại khác:			
4421	90	10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4421	90	20	- - Thanh gỗ để làm diêm	25	20	15
4421	90	30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	25	20	15
4421	90	40	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	25	20	15
4421	90	70	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	25	20	15
4421	90	80	- - Tăm	25	20	15
			- - Loại khác:			
4421	90	93	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	25	20	15
4421	90	94	- - - Chuỗi hạt khác	25	20	15
4421	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
			Chương 45. Lie và các sản phẩm bằng lie			
45.01			**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**			
4501	10	00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	1	1	1
4501	90	00	- Loại khác	1	1	1
4502	00	00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	5	5	5
45.03			**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**			
4503	10	00	- Nút và nắp đậy	10	10	7
4503	90	00	- Loại khác	10	10	7
45.04			**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**			
4504	10	00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	7	5	5
4504	90	00	- Loại khác	10	10	7
			Chương 46. Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây			
46.01			**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**			
			- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:			
4601	21	00	- - Từ tre	25	20	15
4601	22	00	- - Từ song mây	25	20	15
4601	29	00	- - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Loại khác:			
4601	92		- - Từ tre:			
4601	92	10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20	20	15
4601	92	90	- - - Loại khác	25	20	15
4601	93		- - Từ song mây:			
4601	93	10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20	20	15
4601	93	90	- - - Loại khác	25	20	15
4601	94		- - Từ vật liệu thực vật khác:			
4601	94	10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20	20	15
4601	94	90	- - - Loại khác	25	20	15
4601	99		- - Loại khác:			
4601	99	10	- - - Chiếu và thảm	25	20	15
4601	99	20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20	20	15
4601	99	90	- - - Loại khác	25	20	15
46.02			**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**			
			- Bằng vật liệu thực vật:			
4602	11	00	- - Từ tre	25	20	15
4602	12	00	- - Từ song mây	25	20	15
4602	19	00	- - Loại khác	25	20	15
4602	90	00	- Loại khác	25	20	15
			Chương 47. Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)			
4701	00	00	**Bột giấy cơ học từ gỗ.**	1	1	1
4702	00	00	**Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan**	1	1	1
47.03			**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**			
			- Chưa tẩy trắng:			
4703	11	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4703	19	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4703	21	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4703	29	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
47.04			**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphít, trừ loại hòa tan**			
			- Chưa tẩy trắng:			
4704	11	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4704	19	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4704	21	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4704	29	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
4705	00	00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học**	1	1	1
47.06			**Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**			
4706	10	00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	1	1	1
4706	20	00	- Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	1	1	1
4706	30	00	- Loại khác, từ tre	1	1	1
			- Loại khác:			
4706	91	00	- - Thu được từ quá trình cơ học	1	1	1
4706	92	00	- - Thu được từ quá trình hoá học	1	1	1
4706	93	00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	1	1	1
47.07			**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**			
4707	10	00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	3	3	3
4707	20	00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	3	3	3
4707	30	00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	3	3	3
4707	90	00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	3	3	3
			Chương 48. Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa			
48.01			**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**			
4801	00	10	- Định lượng không quá 55g/m2	40	40	40
4801	00	90	- Loại khác	40	40	40
48.02			**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công**			
4802	10	00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	40	40	40
4802	20		- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4802	20	10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802	20	90	- - Loại khác	5	5	5
4802	40		- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:			
4802	40	10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	7	5	5
4802	40	90	- - Loại khác	7	5	5
			- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802	54		- - Có định lượng dưới 40 g/m2:			
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m2:			
4802	54	11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802	54	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cabon khác:			
4802	54	21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802	54	29	- - - - Loại khác	5	5	5
4802	54	30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5
4802	54	90	- - - Loại khác	5	5	5
4802	55		- - Có định lượng từ 40 g/m2 đến 150g/m2, dạng cuộn:			
4802	55	20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	40	40	40
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:			
4802	55	31	- - - - Với chiều rộng không quá 150mm	5	5	5
4802	55	39	- - - - Loại khác	5	5	5
4802	55	40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5
4802	55	50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5	5	5
4802	55	90	- - - Loại khác	5	5	5
4802	56		- - Có định lượng từ 40g/m2 đến 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4802	56	20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	40	40	40
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:			
4802	56	31	- - - - Không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802	56	39	- - - - Loại khác	5	5	5
4802	56	90	- - - Loại khác	5	5	5
4802	57		- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m2 đến 150 g/m2:			
			- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:			
4802	57	11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802	57	19	- - - - Loại khác	5	5	5
4802	57	90	- - - Loại khác	5	5	5
4802	58		- - Định lượng lớn hơn 150g/m2:			
			- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ:			
4802	58	21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	40	40	40
4802	58	29	- - - - Loại khác	40	40	40
4802	58	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802	61		- - Dạng cuộn:			
4802	61	30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ	40	40	40
4802	61	40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5
4802	61	90	- - - Loại khác	5	5	5
4802	62		- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4802	62	10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	40	40	40
4802	62	20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	40	40	40
4802	62	90	- - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4802	69	00	- - Loại khác	5	5	5
48.03			**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ**			
4803	00	30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	40	40	40
4803	00	90	- Loại khác	40	40	40
48.04			**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**			
			- Kraft lớp mặt:			
4804	11	00	- - Loại chưa tẩy trắng	10	10	7
4804	19	00	- - Loại khác	20	20	15
			- Giấy kraft làm bao:			
4804	21		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	21	10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3	3	3
4804	21	90	- - - Loại khác	20	20	15
4804	29	00	- - Loại khác	10	10	7
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:			
4804	31		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	31	10	- - - Giấy kraft cách điện	5	5	5
4804	31	30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	7	5	5
4804	31	40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	10	10	7
4804	31	50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	10	10	7
4804	31	90	- - - Loại khác	10	10	7
4804	39		- - Loại khác:			
4804	39	10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán trong sản xuất gỗ dán	7	5	5
4804	39	20	- - - Giấy gói thực phẩm	10	10	7
4804	39	90	- - - Loại khác	10	10	7
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2:			
4804	41		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	41	10	- - - Giấy kraft cách điện	5	5	5
4804	41	90	- - - Loại khác	20	20	15
4804	42	00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	20	20	15
4804	49		- - Loại khác:			
4804	49	10	- - - Bìa gói thực phẩm	20	20	15
4804	49	90	- - - Loại khác	20	20	15
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4804	51		- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804	51	10	- - - Giấy kraft cách điện	5	5	5
4804	51	20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m2 trở lên	5	5	5
4804	51	30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán gỗ dán	5	5	5
4804	51	90	- - - Loại khác	5	5	5
4804	52	00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	20	20	15
4804	59	00	- - Loại khác	20	20	15
48.05			**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này**			
			- Giấy để tạo lớp sóng:			
4805	11	00	- - Từ bột giấy bán hóa	7	5	5
4805	12		- - Từ bột giấy rơm rạ:			
4805	12	10	- - - Có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2	7	5	5
4805	12	90	- - - Loại khác	7	5	5
4805	19		- - Loại khác:			
4805	19	10	- - - Có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2	7	5	5
4805	19	90	- - - Loại khác	7	5	5
			- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):			
4805	24	00	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	7	5	5
4805	25		- - Có định lượng trên 150 g/m2:			
4805	25	10	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m2	7	5	5
4805	25	90	- - - Loại khác	7	5	5
4805	30		- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:			
4805	30	10	- - Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu	7	5	5
4805	30	90	- - Loại khác	7	5	5
4805	40	00	- Giấy lọc và bìa lọc	7	5	5
4805	50	00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	7	5	5
			- Loại khác:			
4805	91		- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:			
4805	91	10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thuỷ tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	5	5	5
4805	91	20	- - - Giấy vàng mã	10	10	7
4805	91	90	- - - Loại khác	10	10	7
4805	92		- - Có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2:			
4805	92	10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	7	5	5
4805	92	90	- - - Loại khác	7	5	5
4805	93		- - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4805	93	10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	7	5	5
4805	93	20	- - - Giấy thấm	7	5	5
4805	93	90	- - - Loại khác	7	5	5
48.06			**Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**			
4806	10	00	- Giấy giả da gốc thực vật	3	3	3
4806	20	00	- Giấy không thấm dầu mỡ	7	5	5
4806	30	00	- Giấy can	3	3	3
4806	40	00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5	5	5
4807	00	00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	20	20	15
48.08			**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**			
4808	10	00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	7	5	5
4808	40	00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	7	5	5
4808	90		- Loại khác:			
4808	90	20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	7	5	5
4808	90	30	- - Đã dập nổi	7	5	5
4808	90	90	- - Loại khác	7	5	5
48.09			**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ**			
4809	20	00	- Giấy tự nhân bản	7	5	5
4809	90		- Loại khác:			
4809	90	10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	10	10	7
4809	90	90	- - Loại khác	10	10	7
48.10			**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810	13		- - Dạng cuộn:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống:			
4810	13	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810	13	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
4810	13	91	- - - - Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	5	5	5
4810	13	99	- - - - Loại khác	5	5	5
4810	14		- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:			
4810	14	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810	14	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
4810	14	91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	5	5	5
4810	14	99	- - - - Loại khác	5	5	5
4810	19		- - Loại khác:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có một chiều không quá 360 mm ở dạng không gấp:			
4810	19	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810	19	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
4810	19	91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	5	5	5
4810	19	99	- - - - Loại khác	5	5	5
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810	22		- - Giấy tráng nhẹ:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:			
4810	22	11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810	22	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4810	22	91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5
4810	22	99	- - - - Loại khác	5	5	5
4810	29		- - Loại khác:			
			- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:			
4810	29	11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810	29	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
4810	29	91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5
4810	29	99	- - - - Loại khác	5	5	5
			- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:			
4810	31		- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:			
			- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:			
4810	31	31	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	7	5	5
4810	31	39	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Loại khác:			
4810	31	91	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	7	5	5
4810	31	99	- - - - Loại khác	7	5	5
4810	32		- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m2:			
4810	32	30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	7	5	5
4810	32	90	- - - Loại khác	7	5	5
4810	39		- - Loại khác:			
4810	39	30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	7	5	5
4810	39	90	- - - Loại khác	7	5	5
			- Giấy và bìa khác:			
4810	92		- - Loại nhiều lớp:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4810	92	40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	7	5	5
4810	92	90	- - - Loại khác	7	5	5
4810	99		- - Loại khác:			
4810	99	40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	7	5	5
4810	99	90	- - - Loại khác	7	5	5
48.11			**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**			
4811	10		- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:			
			- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811	10	21	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	20	15
4811	10	29	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
4811	10	91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	20	15
4811	10	99	- - - Loại khác	25	20	15
			- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:			
4811	41		- - Loại tự dính:			
4811	41	20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	10	7	7
4811	41	90	- - - Loại khác	10	7	7
4811	49		- - Loại khác:			
4811	49	20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	10	7	7
4811	49	90	- - - Loại khác	10	7	7
			- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):			
4811	51		- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2:			
			- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811	51	31	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	20	15
4811	51	39	- - - - Loại khác	10	7	7
			- - - Loại khác:			
4811	51	91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4811	51	99	- - - - Loại khác	25	20	15
4811	59		- - Loại khác:			
4811	59	20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đựng thực phẩm dạng lỏng	3	3	3
			- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811	59	41	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	20	15
4811	59	49	- - - - Loại khác	10	7	7
			- - - Loại khác:			
4811	59	91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	20	15
4811	59	99	- - - - Loại khác	25	20	15
4811	60		- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:			
4811	60	20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	25	20	15
4811	60	90	- - Loại khác	25	20	15
4811	90		- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:			
			- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811	90	41	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	5	5	5
4811	90	49	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
4811	90	91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	5	5	5
4811	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
4812	00	00	**Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy**	0	0	0
48.13			**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**			
4813	10	00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	20	20	15
4813	20	00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	20	20	15
4813	90		- Loại khác:			
4813	90	10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	20	20	15
4813	90	90	- - Loại khác	20	20	15
48.14			**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**			
4814	20	00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	25	20	15
4814	90	00	- Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
48.16			**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**			
4816	20		- Giấy tự nhân bản:			
4816	20	10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	7	5	5
4816	20	90	- - Loại khác	7	5	5
4816	90		- Loại khác:			
4816	90	10	- - Giấy than	7	5	5
4816	90	20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	7	5	5
4816	90	30	- - Tấm in offset	7	5	5
4816	90	40	- - Giấy chuyển nhiệt	7	5	5
4816	90	90	- - Loại khác	7	5	5
48.17			**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy**			
4817	10	00	- Phong bì	25	20	15
4817	20	00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	25	20	15
4817	30	00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	25	20	15
48.18			**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo**			
4818	10	00	- Giấy vệ sinh	25	20	15
4818	20	00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	25	20	15
4818	30		- Khăn trải bàn và khăn ăn:			
4818	30	10	- - Khăn trải bàn	25	20	15
4818	30	20	- - Khăn ăn	25	20	15
4818	50	00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	25	20	15
4818	90	00	- Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
48.19			**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**			
4819	10	00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	20	20	15
4819	20	00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng	20	20	15
4819	30	00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	20	20	15
4819	40	00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	20	20	15
4819	50	00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	20	20	15
4819	60	00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	20	20	15
48.20			**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa**			
4820	10	00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	25	20	15
4820	20	00	- Vở bài tập	25	20	15
4820	30	00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	25	20	15
4820	40	00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	25	20	15
4820	50	00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	25	20	15
4820	90	00	- Loại khác	25	20	15
48.21			**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in**			
4821	10		- Đã in:			
4821	10	10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20	20	15
4821	10	90	- - Loại khác	20	20	15
4821	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4821	90	10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20	20	15
4821	90	90	- - Loại khác	20	20	15
48.22			**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**			
4822	10		- Loại dùng để cuốn sợi dệt:			
4822	10	10	- - Hình nón cụt (cones)	5	5	5
4822	10	90	- - Loại khác	5	5	5
4822	90		- Loại khác:			
4822	90	10	- - Hình nón cụt (cones)	5	5	5
4822	90	90	- - Loại khác	5	5	5
48.23			**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**			
4823	20		- Giấy lọc và bìa lọc:			
4823	20	10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	7	5	5
4823	20	90	- - Loại khác	7	5	5
4823	40		- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:			
			- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:			
4823	40	21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0
4823	40	29	- - - Loại khác	0	0	0
4823	40	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:			
4823	61	00	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)	25	20	15
4823	69	00	- - Loại khác	25	20	15
4823	70	00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	5	5	5
4823	90		- Loại khác:			
4823	90	10	- - Khung kén tằm	10	10	7
4823	90	20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20	20	15
4823	90	30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	20	20	15
4823	90	40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	20	20	15
			- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:			
4823	90	51	- - - Định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	7	5	5
4823	90	59	- - - Loại khác	7	5	5
4823	90	60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	20	20	15
4823	90	70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	20	20	15
			- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4823	90	92	- - - Giấy vàng mã	10	10	7
4823	90	94	- - - Súc xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được nhuộm màu hoặc tạo vân đá cẩm thạch toàn bộ chiều dày	10	10	7
4823	90	95	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	10	10	7
4823	90	96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	10	10	7
4823	90	99	- - - Loại khác	10	10	7
			Chương 49. Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ			
49.01			**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng, tờ rơi và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**			
4901	10	00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0
			- Loại khác:			
4901	91	00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	0	0	0
4901	99		- - Loại khác:			
4901	99	10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá xã hội	0	0	0
4901	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
49.02			**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**			
4902	10	00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	5	5	5
4902	90		- Loại khác:			
4902	90	10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0
4902	90	90	- - Loại khác	0	0	0
4903	00	00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	0	0	0
4904	00	00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	5	5	5
49.05			**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**			
4905	10	00	- Quả địa cầu	0	0	0
			- Loại khác:			
4905	91	00	- - Dạng quyển	0	0	0
4905	99	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
49.06			**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**			
4906	00	10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	0	0	0
4906	00	90	- Loại khác	0	0	0
49.07			**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**			
4907	00	10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	0	0
			- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:			
4907	00	21	- - Tem bưu chính	10	10	7
4907	00	29	- - Loại khác	10	10	7
4907	00	40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0
4907	00	90	- Loại khác	10	10	7
49.08			**Đề can các loại (decalconamias)**			
4908	10	00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5	5	5
4908	90	00	- Loại khác	10	10	7
4909	00	00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	25	20	15
4910	00	00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	25	20	15
49.11			**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**			
4911	10		- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:			
4911	10	10	- - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hoá	10	10	7
4911	10	90	- - Loại khác	10	10	7
			- Loại khác:			
4911	91		- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:			
			- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:			
4911	91	21	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
4911	91	29	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Tranh in và ảnh khác:			
4911	91	31	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	7	5	5
4911	91	39	- - - - Loại khác	7	5	5
4911	91	90	- - - Loại khác	7	5	5
4911	99		- - Loại khác:			
4911	99	10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	20	20	15
4911	99	20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	20	20	15
4911	99	30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	20	20	15
4911	99	90	- - - Loại khác	20	20	15
			Chương 50. Tơ tằm			
5001	00	00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	5	5	5
5002	00	00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	5	5	5
5003	00	00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	7	5	5
5004	00	00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**	10	7	7
5005	00	00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	10	7	7
5006	00	00	**Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	10	7	7
50.07			**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.**			
5007	10		- Vải dệt thoi từ tơ vụn:			
5007	10	10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	25	20	15
5007	10	90	- - Loại khác	25	20	15
5007	20		- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:			
5007	20	10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	25	20	15
5007	20	90	- - Loại khác	25	20	15
5007	90		- Các loại vải khác:			
5007	90	10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	25	20	15
5007	90	90	- - Loại khác	25	20	15
			Chương 51. Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
51.01			**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			
			- Nhờn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:			
5101	11	00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:			
5101	21	00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101	29	00	- - Loại khác	0	0	0
5101	30	00	- Đã được carbon hóa	0	0	0
51.02			**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			
			- Lông động vật loại mịn:			
5102	11	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0
5102	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5102	20	00	- Lông động vật loại thô	0	0	0
51.03			**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**			
5103	10	00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	7	5	5
5103	20	00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	7	5	5
5103	30	00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	7	5	5
5104	00	00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	3	3	3
51.05			**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**			
5105	10	00	- Lông cừu chải thô	0	0	0
			- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:			
5105	21	00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0
5105	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:			
5105	31	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0
5105	39	00	- - Loại khác	0	0	0
5105	40	00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0
51.06			**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5106	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	10	10	7
5106	20	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	10	10	7
51.07			**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5107	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	10	10	7
5107	20	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	10	10	7
51.08			**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**			
5108	10	00	- Chải thô	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5108	20	00	- Chải kỹ	10	10	7
51.09			**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**			
5109	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	10	10	7
5109	90	00	- Loại khác	10	10	7
5110	00	00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	10	10	7
51.11			**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**			
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5111	11		- - Trọng lượng không quá 300 g/m2:			
5111	11	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5111	11	90	- - - Loại khác	25	20	15
5111	19		- - Loại khác:			
5111	19	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5111	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
5111	20	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	25	20	15
5111	30	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	25	20	15
5111	90	00	- Loại khác	25	20	15
51.12			**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ**			
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5112	11		- - Trọng lượng không quá 200 g/m2:			
5112	11	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5112	11	90	- - - Loại khác	25	20	15
5112	19		- - Loại khác:			
5112	19	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5112	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
5112	20	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	25	20	15
5112	30	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	25	20	15
5112	90	00	- Loại khác	25	20	15
5113	00	00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	25	20	15
			Chương 52. Bông			
5201	00	00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
52.02			**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**			
5202	10	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	7	5	5
			- Loại khác:			
5202	91	00	- - Bông tái chế	7	5	5
5202	99	00	- - Loại khác	7	5	5
5203	00	00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0	0	0
52.04			**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
			- Chưa đóng gói để bán lẻ:			
5204	11	00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	20	20	15
5204	19	00	- - Loại khác	20	20	15
5204	20	00	- Đã đóng gói để bán lẻ	20	20	15
52.05			**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**			
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205	11	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	10	10	7
5205	12	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	10	10	7
5205	13	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	10	10	7
5205	14	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	10	10	7
5205	15	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	10	10	7
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			
5205	21	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	10	10	7
5205	22	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	10	10	7
5205	23	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	10	10	7
5205	24	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	10	10	7
5205	26	00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)	10	10	7
5205	27	00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)	10	10	7
5205	28	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	10	10	7
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205	31	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5205	32	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	10	10	7
5205	33	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	10	10	7
5205	34	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	10	10	7
5205	35	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	10	10	7
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5205	41	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	10	10	7
5205	42	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	10	10	7
5205	43	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	10	10	7
5205	44	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	10	10	7
5205	46	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	10	10	7
5205	47	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	10	10	7
5205	48	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	10	10	7
52.06			**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**			
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206	11	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	10	10	7
5206	12	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	10	10	7
5206	13	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	10	10	7
5206	14	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	10	10	7
5206	15	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	10	10	7
			- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5206	21	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	10	10	7
5206	22	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	10	10	7
5206	23	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	10	10	7
5206	24	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	10	10	7
5206	25	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	10	10	7
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206	31	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	10	10	7
5206	32	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	10	10	7
5206	33	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	10	10	7
5206	34	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	10	10	7
5206	35	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	10	10	7
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5206	41	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	10	10	7
5206	42	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	10	10	7
5206	43	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	10	10	7
5206	44	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	10	10	7
5206	45	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	10	10	7
52.07			**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**			
5207	10	00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	10	10	7
5207	90	00	- Loại khác	10	10	7
52.08			**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2**			
			- Chưa tẩy trắng:			
5208	11	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	25	20	15
5208	12	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5208	13	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	25	20	15
5208	19	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
			- Đã tẩy trắng:			
5208	21	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	25	20	15
5208	22	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	25	20	15
5208	23	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	25	20	15
5208	29	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
			- Đã nhuộm:			
5208	31	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	25	20	15
5208	32	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	25	20	15
5208	33	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	25	20	15
5208	39	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5208	41	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	25	20	15
5208	42	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	25	20	15
5208	43	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	25	20	15
5208	49	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
			- Đã in:			
5208	51		- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:			
5208	51	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5208	51	90	- - - Loại khác	25	20	15
5208	52		- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2:			
5208	52	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5208	52	90	- - - Loại khác	25	20	15
5208	59		- - Vải dệt khác:			
5208	59	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5208	59	90	- - - Loại khác	25	20	15
52.09			**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2**			
			- Chưa tẩy trắng:			
5209	11	00	- - Vải vân điểm	25	20	15
5209	12	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	25	20	15
5209	19	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
			- Đã tẩy trắng:			
5209	21	00	- - Vải vân điểm	25	20	15
5209	22	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	25	20	15
5209	29	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
			- Đã nhuộm:			
5209	31	00	- - Vải vân điểm	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5209	32	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	25	20	15
5209	39	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5209	41	00	- - Vải vân điểm	25	20	15
5209	42	00	- - Vải denim	25	20	15
5209	43	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	25	20	15
5209	49	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
			- Đã in:			
5209	51		- - Vải vân điểm:			
5209	51	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5209	51	90	- - - Loại khác	25	20	15
5209	52		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5209	52	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5209	52	90	- - - Loại khác	25	20	15
5209	59		- - Vải dệt khác:			
5209	59	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5209	59	90	- - - Loại khác	25	20	15
52.10			**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2**			
			- Chưa tẩy trắng:			
5210	11	00	- - Vải vân điểm	25	20	15
5210	19	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
			- Đã tẩy trắng:			
5210	21	00	- - Vải vân điểm	25	20	15
5210	29	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
			- Đã nhuộm:			
5210	31	00	- - Vải vân điểm	25	20	15
5210	32	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	25	20	15
5210	39	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
			- Từ các sợi có màu khác nhau:			
5210	41	00	- - Vải vân điểm	25	20	15
5210	49	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
			- Đã in:			
5210	51		- - Vải vân điểm:			
5210	51	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5210	51	90	- - - Loại khác	25	20	15
5210	59		- - Vải dệt khác:			
5210	59	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5210	59	90	- - - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
52.11			**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2**			
			- Chưa tẩy trắng:			
5211	11	00	- - Vải vân điểm	25	20	15
5211	12	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	25	20	15
5211	19	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
5211	20	00	- Đã tẩy trắng	25	20	15
			- Đã nhuộm:			
5211	31	00	- - Vải vân điểm	25	20	15
5211	32	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	25	20	15
5211	39	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5211	41	00	- - Vải vân điểm	25	20	15
5211	42	00	- - Vải denim	25	20	15
5211	43	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	25	20	15
5211	49	00	- - Vải dệt khác	25	20	15
			- Đã in:			
5211	51		- - Vải vân điểm:			
5211	51	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5211	51	90	- - - Loại khác	25	20	15
5211	52		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5211	52	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5211	52	90	- - - Loại khác	25	20	15
5211	59		- - Vải dệt khác:			
5211	59	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5211	59	90	- - - Loại khác	25	20	15
52.12			**Vải dệt thoi khác từ bông**			
			- Trọng lượng không quá 200 g/m2:			
5212	11	00	- - Chưa tẩy trắng	25	20	15
5212	12	00	- - Đã tẩy trắng	25	20	15
5212	13	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
5212	14	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	25	20	15
5212	15		- - Đã in:			
5212	15	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5212	15	90	- - - Loại khác	25	20	15
			- Trọng lượng trên 200 g/m2:			
5212	21	00	- - Chưa tẩy trắng	25	20	15
5212	22	00	- - Đã tẩy trắng	25	20	15
5212	23	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
5212	24	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	25	20	15
5212	25		- - Đã in:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5212	25	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5212	25	90	- - - Loại khác	25	20	15
			Chương 53. Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			
53.01			**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5301	10	00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
			- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:			
5301	21	00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0
5301	29	00	- - Loại khác	0	0	0
5301	30	00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0
53.02			**Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5302	10	00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5302	90	00	- Loại khác	0	0	0
53.03			**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5303	10	00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	7	5	5
5303	90	00	- Loại khác	7	5	5
53.05			**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5305	00	10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	3	3	3
5305	00	20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	3	3	3
5305	00	90	- Loại khác	3	3	3
53.06			**Sợi lanh.**			
5306	10	00	- Sợi đơn	3	3	3
5306	20	00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
53.07			**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**			
5307	10	00	- Sợi đơn	10	10	7
5307	20	00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	10	10	7
53.08			**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**			
5308	10	00	- Sợi dừa	10	10	7
5308	20	00	- Sợi gai dầu	10	10	7
5308	90		- Loại khác:			
5308	90	10	- - Sợi giấy	10	10	7
5308	90	90	- - Loại khác	10	10	7
53.09			**Vải dệt thoi từ sợi lanh**			
			- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:			
5309	11		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309	11	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5309	11	90	- - - Loại khác	25	20	15
5309	19		- - Loại khác:			
5309	19	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5309	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
			- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:			
5309	21		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309	21	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5309	21	90	- - - Loại khác	25	20	15
5309	29		- - Loại khác:			
5309	29	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5309	29	90	- - - Loại khác	25	20	15
53.10			**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**			
5310	10	00	- Chưa tẩy trắng	25	20	15
5310	90		- Loại khác:			
5310	90	10	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5310	90	90	- - Loại khác	25	20	15
53.11			**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**			
5311	00	10	- Đã được in kiểu batik truyền thống	25	20	15
5311	00	90	- Loại khác	25	20	15
			Chương 54. Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo			
54.01			**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5401	10		- Từ sợi filament tổng hợp:			
5401	10	10	- - Đóng gói để bán lẻ	20	20	15
5401	10	90	- - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5401	20		- Từ sợi filament tái tạo:			
5401	20	10	- - Đóng gói để bán lẻ	20	20	15
5401	20	90	- - Loại khác	20	20	15
54.02			**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**			
			- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5402	11	00	- - Từ các aramit	0	0	0
5402	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5402	20	00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0	0	0
			- Sợi dún:			
5402	31	00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	1	1	1
5402	32	00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	1	1	1
5402	33	00	- - Từ các polyeste	1	1	1
5402	34	00	- - Từ polypropylen	0	0	0
5402	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			
5402	44	00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5402	45	00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0
5402	46	00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0
5402	47	00	- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0
5402	48	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5402	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			
5402	51	00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0
5402	52	00	- - Từ polyeste	0	0	0
5402	59		- - Loại khác:			
5402	59	10	- - - Từ polypropylene	0	0	0
5402	59	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Sợi khác, nhiều (đã được gấp) hoặc sợi cáp:			
5402	61	00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5	5	5
5402	62	00	- - Từ polyeste	3	3	3
5402	69		- - Loại khác:			
5402	69	10	- - - Từ polypropylene	5	5	5
5402	69	90	- - - Loại khác	5	5	5
54.03			**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**			
5403	10	00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
			- Sợi khác, đơn:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5403	31		- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:			
5403	31	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	32		- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:			
5403	32	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	33		- - Từ xenlulo axetat:			
5403	33	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403	33	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	39		- - Loại khác:			
5403	39	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5403	41		- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):			
5403	41	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	42		- - Từ xenlulo axetat:			
5403	42	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403	42	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	49		- - Loại khác:			
5403	49	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
54.04			**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**			
			- Sợi monofilament:			
5404	11	00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5404	12	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5404	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5404	90	00	- Loại khác	0	0	0
5405	00	00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	0	0	0
5406	00	00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	7	5	5
54.07			**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**			
5407	10		- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5407	10	20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	25	20	15
5407	10	90	- - Loại khác	25	20	15
5407	20	00	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	25	20	15
5407	30	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	25	20	15
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5407	41		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407	41	10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	25	20	15
5407	41	90	- - - Loại khác	25	20	15
5407	42	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
5407	43	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	25	20	15
5407	44	00	- - Đã in	25	20	15
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:			
5407	51	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
5407	52	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
5407	53	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	25	20	15
5407	54	00	- - Đã in	25	20	15
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:			
5407	61	00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	25	20	15
5407	69	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			
5407	71	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
5407	72	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
5407	73	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	25	20	15
5407	74	00	- - Đã in	25	20	15
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5407	81	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
5407	82	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
5407	83	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	25	20	15
5407	84	00	- - Đã in	25	20	15
			- Vải dệt thoi khác:			
5407	91	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
5407	92	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
5407	93	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	25	20	15
5407	94	00	- - Đã in	25	20	15
54.08			**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5408	10	00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	25	20	15
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:			
5408	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
5408	22	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
5408	23	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	25	20	15
5408	24	00	- - Đã in	25	20	15
			- Vải dệt thoi khác:			
5408	31	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
5408	32	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
5408	33	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	25	20	15
5408	34	00	- - Đã in	25	20	15
			Chương 55. Xơ sợi staple nhân tạo			
55.01			**Tô (tow) filament tổng hợp**			
5501	10	00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0	0	0
5501	20	00	- Từ các polyeste	0	0	0
5501	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5501	40	00	- Từ polypropylen	0	0	0
5501	90	00	- Loại khác	0	0	0
5502	00	00	**Tô (tow) filament tái tạo**	0	0	0
55.03			**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
			- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			
5503	11	00	- - Từ các aramit	0	0	0
5503	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5503	20	00	- Từ các polyeste	0	0	0
5503	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5503	40	00	- Từ polypropylen	0	0	0
5503	90	00	- Loại khác	0	0	0
55.04			**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
5504	10	00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
5504	90	00	- Loại khác	0	0	0
55.05			**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**			
5505	10	00	- Từ các xơ tổng hợp	3	3	3
5505	20	00	- Từ các xơ tái tạo	3	3	3
55.06			**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**			
5506	10	00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	1	1	1
5506	20	00	- Từ các polyeste	1	1	1
5506	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	1	1	1

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5506	90	00	- Loại khác	1	1	1
5507	00	00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	1	1	1
55.08			**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5508	10		- Từ xơ staple tổng hợp:			
5508	10	10	- - Đóng gói để bán lẻ	20	20	15
5508	10	90	- - Loại khác	20	20	15
5508	20		- Từ xơ staple tái tạo:			
5508	20	10	- - Đóng gói để bán lẻ	20	20	15
5508	20	90	- - Loại khác	20	20	15
55.09			**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**			
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5509	11	00	- - Sợi đơn	10	10	7
5509	12	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	10	10	7
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5509	21	00	- - Sợi đơn	10	10	7
5509	22	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	10	10	7
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5509	31	00	- - Sợi đơn	10	10	7
5509	32	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	10	10	7
			- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:			
5509	41	00	- - Sợi đơn	10	10	7
5509	42	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	10	10	7
			- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			
5509	51	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5	5	5
5509	52		- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509	52	10	- - - Sợi đơn	0	0	0
5509	52	90	- - - Loại khác	0	0	0
5509	53	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	10	10	7
5509	59	00	- - Loại khác	10	10	7
			- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5509	61	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5
5509	62	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	10	10	7
5509	69	00	- - Loại khác	10	10	7
			- Sợi khác:			
5509	91	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5509	92	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	10	10	7
5509	99	00	- - Loại khác	10	10	7
55.10			**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**			
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5510	11	00	- - Sợi đơn	10	10	7
5510	12	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	10	10	7
5510	20	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	10	10	7
5510	30	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	10	10	7
5510	90	00	- Sợi khác	10	10	7
55.11			**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**			
5511	10		- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:			
5511	10	10	- - Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu	20	20	15
5511	10	90	- - Loại khác	20	20	15
5511	20		- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:			
5511	20	10	- - Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu	20	20	15
5511	20	90	- - Loại khác	20	20	15
5511	30	00	- Từ xơ staple tái tạo	20	20	15
55.12			**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**			
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5512	11	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
5512	19	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5512	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
5512	29	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Loại khác:			
5512	91	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
5512	99	00	- - Loại khác	25	20	15
55.13			**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2**			
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5513	11	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	25	20	15
5513	12	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	25	20	15
5513	13	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	25	20	15
5513	19	00	- - Vải dệt thoi khác	25	20	15
			- Đã nhuộm:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5513	21	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	25	20	15
5513	23	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	25	20	15
5513	29	00	- - Vải dệt thoi khác	25	20	15
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5513	31	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	25	20	15
5513	39	00	- - Vải dệt thoi khác	25	20	15
			- Đã in:			
5513	41	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	25	20	15
5513	49	00	- - Vải dệt thoi khác	25	20	15
55.14			**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2**			
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5514	11	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	25	20	15
5514	12	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	25	20	15
5514	19	00	- - Vải dệt thoi khác	25	20	15
			- Đã nhuộm:			
5514	21	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	25	20	15
5514	22	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	25	20	15
5514	23	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	25	20	15
5514	29	00	- - Vải dệt thoi khác	25	20	15
5514	30	00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	25	20	15
			- Đã in:			
5514	41	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	25	20	15
5514	42	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	25	20	15
5514	43	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	25	20	15
5514	49	00	- - Vải dệt thoi khác	25	20	15
55.15			**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**			
			- Từ xơ staple polyeste:			
5515	11	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	25	20	15
5515	12	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	25	20	15
5515	13	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
5515	19	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5515	21	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	25	20	15
5515	22	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5515	29	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Vải dệt thoi khác:			
5515	91	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	25	20	15
5515	99		- - Loại khác:			
5515	99	10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
5515	99	90	- - - Loại khác	25	20	15
55.16			**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**			
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5516	11	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
5516	12	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
5516	13	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	25	20	15
5516	14	00	- - Đã in	25	20	15
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:			
5516	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
5516	22	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
5516	23	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	25	20	15
5516	24	00	- - Đã in	25	20	15
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5516	31	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
5516	32	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
5516	33	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	25	20	15
5516	34	00	- - Đã in	25	20	15
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			
5516	41	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
5516	42	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
5516	43	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	25	20	15
5516	44	00	- - Đã in	25	20	15
			- Loại khác:			
5516	91	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
5516	92	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
5516	93	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	25	20	15
5516	94	00	- - Đã in	25	20	15
			Chương 56. Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
56.01			**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt**			
			- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:			
5601	21	00	- - Từ bông	20	20	15
5601	22	00	- - Từ xơ nhân tạo	10	7	7
5601	29	00	- - Loại khác	20	20	15
5601	30		- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:			
5601	30	10	- - Xơ vụn polyamit	7	5	5
5601	30	20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	7	5	5
5601	30	90	- - Loại khác	7	5	5
56.02			**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**			
5602	10	00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	25	20	15
			- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:			
5602	21	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
5602	29	00	- - Từ vật liệu dệt khác	25	20	15
5602	90	00	- Loại khác	25	20	15
56.03			**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**			
			- Từ sợi filament nhân tạo:			
5603	11	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	10	7	7
5603	12	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	10	7	7
5603	13	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	10	7	7
5603	14	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	10	7	7
			- Loại khác:			
5603	91	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	10	7	7
5603	92	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	10	7	7
5603	93	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	10	7	7
5603	94	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	10	7	7
56.04			**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
5604	10	00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	10	10	7
5604	90		- Loại khác:			
5604	90	10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	10	10	7
5604	90	20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5604	90	30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vít cô (viscose) nhân tạo	10	10	7
5604	90	90	- - Loại khác	10	10	7
5605	00	00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	10	10	7
5606	00	00	**Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	20	20	15
56.07			**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
			- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:			
5607	21	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	20	20	15
5607	29	00	- - Loại khác	20	20	15
			- Từ polyetylen hoặc polypropylen:			
5607	41	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	10	10	7
5607	49	00	- - Loại khác	10	10	7
5607	50		- Từ xơ tổng hợp khác:			
5607	50	10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resoxin formaldehyt; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	10	10	7
5607	50	90	- - Loại khác	10	10	7
5607	90		- Loại khác:			
5607	90	10	- - Từ sợi nhân tạo	10	10	7
5607	90	20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	10	10	7
5607	90	30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	10	10	7
5607	90	90	- - Loại khác	10	10	7
56.08			**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**			
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
5608	11	00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	10	7	7
5608	19		- - Loại khác:			
5608	19	20	- - - Túi lưới	10	10	7
5608	19	90	- - - Loại khác	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5608	90		- Loại khác:			
5608	90	10	- - Túi lưới	10	10	7
5608	90	90	- - Loại khác	10	10	7
5609	00	00	**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	10	10	7
			Chương 57. Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
57.01			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5701	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5701	10	10	- - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5701	10	90	- - Loại khác	25	20	15
5701	90		- Từ các vật liệu dệt khác:			
			- - Từ bông:			
5701	90	11	- - - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5701	90	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
5701	90	91	- - - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5701	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
57.02			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**			
5702	10	00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	25	20	15
5702	20	00	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	25	20	15
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702	31	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
5702	32	00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	25	20	15
5702	39		- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
5702	39	10	- - - Từ bông	25	20	15
5702	39	20	- - - Từ xơ đay	25	20	15
5702	39	90	- - - Loại khác	25	20	15
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702	41		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702	41	10	- - - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5702	41	90	- - - Loại khác	25	20	15
5702	42		- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702	42	10	- - - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5702	42	90	- - - Loại khác	25	20	15
5702	49		- - Từ các vật liệu dệt khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - Từ bông:			
5702	49	11	- - - - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5702	49	19	- - - - Loại khác	25	20	15
5702	49	20	- - - Từ xơ đay	25	20	15
5702	49	90	- - - Loại khác	25	20	15
5702	50		- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702	50	10	- - Từ bông	25	20	15
5702	50	20	- - Từ xơ đay	25	20	15
5702	50	90	- - Loại khác	25	20	15
			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702	91		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702	91	10	- - - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5702	91	90	- - - Loại khác	25	20	15
5702	92		- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702	92	10	- - - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5702	92	90	- - - Loại khác	25	20	15
5702	99		- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
			- - - Từ bông:			
5702	99	11	- - - - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5702	99	19	- - - - Loại khác	25	20	15
5702	99	20	- - - Từ xơ đay	25	20	15
5702	99	90	- - - Loại khác	25	20	15
57.03			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5703	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5703	10	10	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25	20	15
5703	10	20	- - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5703	10	90	- - Loại khác	25	20	15
5703	20		- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5703	20	10	- - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5703	20	90	- - Loại khác	25	20	15
5703	30		- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:			
5703	30	10	- - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5703	30	90	- - Loại khác	25	20	15
5703	90		- Từ các vật liệu dệt khác:			
			- - Từ bông:			
5703	90	11	- - - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5703	90	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Từ xơ đay:			
5703	90	21	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25	20	15
5703	90	29	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5703	90	91	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25	20	15
5703	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
57.04			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5704	10	00	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2	25	20	15
5704	90	00	- Loại khác	25	20	15
57.05			**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
			- Từ bông:			
5705	00	11	- - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5705	00	19	- - Loại khác	25	20	15
			- Từ xơ đay:			
5705	00	21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25	20	15
5705	00	29	- - Loại khác	25	20	15
			- Loại khác:			
5705	00	91	- - Thảm cầu nguyện	25	20	15
5705	00	92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25	20	15
5705	00	99	- - Loại khác	25	20	15
			Chương 58. Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
58.01			**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**			
5801	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5801	10	10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5801	10	90	- - Loại khác	25	20	15
			- Từ bông:			
5801	21		- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:			
5801	21	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5801	21	90	- - - Loại khác	25	20	15
5801	22		- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801	22	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5801	22	90	- - - Loại khác	25	20	15
5801	23		- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801	23	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5801	23	90	- - - Loại khác	25	20	15
5801	26		- - Các loại vải sơnin:			
5801	26	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5801	26	90	- - - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5801	27		- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801	27	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5801	27	90	- - - Loại khác	25	20	15
			- Xơ nhân tạo:			
5801	31		- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:			
5801	31	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5801	31	90	- - - Loại khác	25	20	15
5801	32		- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801	32	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5801	32	90	- - - Loại khác	25	20	15
5801	33		- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801	33	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5801	33	90	- - - Loại khác	25	20	15
5801	36		- - Các loại vải sơnin:			
5801	36	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5801	36	90	- - - Loại khác	25	20	15
5801	37		- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801	37	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5801	37	90	- - - Loại khác	25	20	15
5801	90		- Từ các vật liệu dệt khác:			
			- - Từ lụa:			
5801	90	11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5801	90	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
5801	90	91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5801	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
58.02			**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**			
			- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			
5802	11	00	- - Chưa tẩy trắng	25	20	15
5802	19	00	- - Loại khác	25	20	15
5802	20	00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
5802	30		- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:			
5802	30	10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	25	20	15
5802	30	20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	25	20	15
5802	30	30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	25	20	15
5802	30	90	- - Loại khác	25	20	15
58.03			**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**			
5803	00	10	- Từ bông	25	20	15
5803	00	20	- Từ xơ nhân tạo	7	5	5
			- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5803	00	91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	7	5	5
5803	00	99	- - Loại khác	7	5	5
58.04			**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**			
5804	10		- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:			
			- - Từ lụa:			
5804	10	11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5804	10	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Từ bông:			
5804	10	21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5804	10	29	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
5804	10	91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5804	10	99	- - - Loại khác	25	20	15
			- Ren dệt bằng máy:			
5804	21		- - Xơ nhân tạo:			
5804	21	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5804	21	90	- - - Loại khác	25	20	15
5804	29		- - Từ vật liệu dệt khác:			
5804	29	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	25	20	15
5804	29	90	- - - Loại khác	25	20	15
5804	30	00	- Ren làm bằng tay	25	20	15
58.05			**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5805	00	10	- Từ bông	25	20	15
5805	00	90	- Loại khác	25	20	15
58.06			**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**			
5806	10		- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:			
5806	10	10	- - Từ tơ tằm	25	20	15
5806	10	20	- - Từ bông	25	20	15
5806	10	90	- - Loại khác	25	20	15
5806	20		- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5806	20	10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	25	20	15
5806	20	90	- - Loại khác	25	20	15
			- Vải dệt thoi khác:			
5806	31		- - Từ bông:			
5806	31	10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	10	10	7
5806	31	20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	25	20	15
5806	31	90	- - - Loại khác	25	20	15
5806	32		- - Từ xơ nhân tạo:			
5806	32	10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	10	10	7
5806	32	40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	25	20	15
5806	32	90	- - - Loại khác	25	20	15
5806	39		- - Từ vật liệu dệt khác:			
5806	39	10	- - - Từ tơ tằm	25	20	15
			- - - Loại khác:			
5806	39	91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	25	20	15
5806	39	99	- - - - Loại khác	25	20	15
5806	40	00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	25	20	15
58.07			**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu**			
5807	10	00	- Dệt thoi	25	20	15
5807	90	00	- Loại khác	25	20	15
58.08			**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**			
5808	10		- Các dải bện dạng chiếc:			
5808	10	10	- - Kết hợp với sợi cao su	25	20	15
5808	10	90	- - Loại khác	25	20	15
5808	90		- Loại khác:			
5808	90	10	- - Kết hợp với sợi cao su	25	20	15
5808	90	90	- - Loại khác	25	20	15
5809	00	00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	25	20	15
58.10			**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
5810	10	00	- Hàng thêu không lộ nền	25	20	15
			- Hàng thêu khác:			
5810	91	00	- - Từ bông	25	20	15
5810	92	00	- - Từ xơ nhân tạo	25	20	15
5810	99	00	- - Từ vật liệu dệt khác	25	20	15
58.11			**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**			
5811	00	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	25	20	15
5811	00	90	- Loại khác	25	20	15
			Chương 59. Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
59.01			**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**			
5901	10	00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	10	7	7
5901	90		- Loại khác:			
5901	90	10	- - Vải can	10	7	7
5901	90	20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	10	7	7
5901	90	90	- - Loại khác	10	7	7
59.02			**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô**			
5902	10		- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
			- - Vải tráng cao su làm mép lốp:			
5902	10	11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5	5	5
5902	10	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
5902	10	91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5	5	5
5902	10	99	- - - Loại khác	5	5	5
5902	20		- Từ polyeste:			
5902	20	20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	1	1	1
			- - Loại khác:			
5902	20	91	- - - Chứa bông	5	5	5
5902	20	99	- - - Loại khác	5	5	5
5902	90		- Loại khác:			
5902	90	10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	1	1	1
5902	90	90	- - Loại khác	1	1	1

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
59.03			**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5903	10	00	- Với poly (vinyl clorit)	20	20	15
5903	20	00	- Với polyurethan	20	20	15
5903	90	00	- Loại khác	20	20	15
59.04			**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**			
5904	10	00	- Vải sơn	10	10	7
5904	90	00	- Loại khác	10	10	7
59.05			**Các loại vải dệt phủ tường**			
5905	00	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	10	10	7
5905	00	90	- Loại khác	10	10	7
59.06			**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5906	10	00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	7	5	5
			- Loại khác:			
5906	91	00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	7	5	5
5906	99		- - Loại khác:			
5906	99	10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5	5	5
5906	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
59.07			**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự**			
5907	00	10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	7	5	5
5907	00	30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5	5	5
5907	00	40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	7	5	5
5907	00	50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	7	5	5
5907	00	60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	7	5	5
5907	00	90	- Loại khác	7	5	5
59.08			**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**			
5908	00	10	- Bấc; mạng đèn măng xông	20	20	15
5908	00	90	- Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
59.09			**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**			
5909	00	10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0
5909	00	90	- Loại khác	0	0	0
5910	00	00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	10	10	7
59.11			**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**			
5911	10	00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0
5911	20	00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0
			- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911	31	00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m3	0	0	0
5911	32	00	- - Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên	0	0	0
5911	40	00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0
5911	90		- Loại khác:			
5911	90	10	- - Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	0	0	0
5911	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
60.01			**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**			
6001	10	00	- Vải "vòng lông dài":	25	20	15
			- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			
6001	21	00	- - Từ bông	25	20	15
6001	22	00	- - Từ xơ nhân tạo	25	20	15
6001	29	00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Loại khác:			
6001	91	00	- - Từ bông	25	20	15
6001	92		- - Từ xơ nhân tạo:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6001	92	20	- - - Vải có tạo vòng lông từ sợi xơ staple 100% polyester, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	25	20	15
6001	92	30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	25	20	15
6001	92	90	- - - Loại khác	25	20	15
6001	99		- - Từ vật liệu dệt khác:			
			- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:			
6001	99	11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	25	20	15
6001	99	19	- - - - Loại khác	25	20	15
			- - - Loại khác:			
6001	99	91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	25	20	15
6001	99	99	- - - - Loại khác	25	20	15
60.02			**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**			
6002	40	00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	25	20	15
6002	90	00	- Loại khác	25	20	15
60.03			**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**			
6003	10	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6003	20	00	- Từ bông	25	20	15
6003	30	00	- Từ xơ tổng hợp	25	20	15
6003	40	00	- Từ xơ nhân tạo	25	20	15
6003	90	00	- Loại khác	25	20	15
60.04			**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**			
6004	10		- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:			
6004	10	10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	25	20	15
6004	10	90	- - Loại khác	25	20	15
6004	90	00	- Loại khác	25	20	15
60.05			**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**			
			- Từ bông:			
6005	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
6005	22	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
6005	23	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	25	20	15
6005	24	00	- - Đã in	25	20	15
			- Từ xơ tổng hợp:			
6005	31		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6005	31	10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	25	20	15
6005	31	90	- - - Loại khác	25	20	15
6005	32		- - Đã nhuộm:			
6005	32	10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	25	20	15
6005	32	90	- - - Loại khác	25	20	15
6005	33		- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6005	33	10	- - - Vải dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	25	20	15
6005	33	90	- - - Loại khác	25	20	15
6005	34		- - Đã in:			
6005	34	10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	25	20	15
6005	34	90	- - - Loại khác	25	20	15
			- Từ xơ tái tạo:			
6005	41	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
6005	42	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
6005	43	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	25	20	15
6005	44	00	- - Đã in	25	20	15
6005	90		- Loại khác:			
6005	90	10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6005	90	90	- - Loại khác	25	20	15
60.06			**Vải dệt kim hoặc móc khác**			
6006	10	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
			- Từ bông:			
6006	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	25	20	15
6006	22	00	- - Đã nhuộm	25	20	15
6006	23	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	25	20	15
6006	24	00	- - Đã in	25	20	15
			- Từ xơ sợi tổng hợp:			
6006	31		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006	31	10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	25	20	15
6006	31	20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	25	20	15
6006	31	90	- - - Loại khác	25	20	15
6006	32		- - Đã nhuộm:			
6006	32	10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	25	20	15
6006	32	20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	25	20	15
6006	32	90	- - - Loại khác	25	20	15
6006	33		- - Từ các sợi có màu khác nhau:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6006	33	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	25	20	15
6006	33	90	- - - Loại khác	25	20	15
6006	34		- - Đã in:			
6006	34	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	25	20	15
6006	34	90	- - - Loại khác	25	20	15
			- Từ xơ tái tạo:			
6006	41		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006	41	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	25	20	15
6006	41	90	- - - Loại khác	25	20	15
6006	42		- - Đã nhuộm:			
6006	42	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	25	20	15
6006	42	90	- - - Loại khác	25	20	15
6006	43		- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006	43	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	25	20	15
6006	43	90	- - - Loại khác	25	20	15
6006	44		- - Đã in:			
6006	44	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	25	20	15
6006	44	90	- - - Loại khác	25	20	15
6006	90	00	- Loại khác	25	20	15
			Chương 61. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			
61.01			**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**			
6101	20	00	- Từ bông	25	20	15
6101	30	00	- Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6101	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
61.02			**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**			
6102	10	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6102	20	00	- Từ bông	25	20	15
6102	30	00	- Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6102	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15

(Xem tiếp Công báo số 313 + 314)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng